

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**THỰC TRẠNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THÔNG
QUA HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC CỦA NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2013 - 2015**

HOÀNG THỊ QUỲNH NHƯ

KHÓA HỌC: 2012 – 2016

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**THỰC TRẠNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THÔNG
QUA HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC CỦA NGÂN HÀNG
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2013 - 2015**

Sinh viên thực hiện:

Hoàng Thị Quỳnh Như

Lớp K46A – Kế Hoạch Đầu Tư

Niên khóa: 2012 – 2016

Giáo viên hướng dẫn

PGS.TS Trần Văn Hòa

Huế, 05/2016

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	
TÓM TẮT NGHIÊN CỨU	
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ	
DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT	
PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Bố cục khóa luận	3
PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO.....	4
1.1. Cơ sở lý luận.....	4
1.1.1. Những vấn đề cơ bản về dự án đầu tư và thẩm định dự án đầu tư.....	4
1.1.2. Chất lượng thẩm định dự án đầu tư của NHNN.....	7
1.1.3. Nội dung thẩm định dự án đầu tư của NHNN.....	9
1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định DADT của NHNN.....	11
1.1.5. Thẩm định dự án đầu tư.....	13
1.1.6. Vai trò của thẩm định DADT đối với Ngân hàng	16
1.1.7. Một số vấn đề liên quan đến hộ nghèo	16
1.2. Cơ sở thực tiễn.....	18
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2013 – 2015.....	20
2.1. Giới thiệu về chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.	20
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.....	20
2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	21
2.1.3. Các hoạt động cho vay tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	23

2.1.4. Tình hình nhân sự tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015.....	27
2.1.5. Tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.	30
2.2. Thực trạng công tác thẩm định DADT tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.	33
2.2.1. Quy trình thẩm định DADT tại Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.....	33
2.2.2. Vai trò của việc ủy thác cho vay thông qua tổ chức Hội, đoàn thể trong thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế	35
2.2.3. Phương pháp thẩm định DADT tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	35
2.2.4. Các nội dung thẩm định DADT tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế.....	36
2.3. Kết quả thẩm định dự án đầu tư của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với hộ nghèo giai đoạn 2013 – 2015.	37
2.3.1. Tình hình tín dụng của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn năm 2013-2015.	38
2.3.2. Tình hình dư nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn năm 2013 – 2015.	42
2.4. Những thành tựu và hạn chế trong công tác thẩm định DADT thông qua hoạt động ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với Hộ Nghèo giai đoạn 2013 – 2015.	53
2.4.1. Những thành tựu trong công tác thẩm định DADT thông qua hoạt động ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với Hộ Nghèo giai đoạn 2013 – 2015.	53
2.4.2. Nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định DADT thông qua hoạt động ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	55
CHƯƠNG 3: MỘT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC TẠI NGÂN HÀNG CSXH THỪA THIÊN HUẾ.....	58
3.1 Phương hướng phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015 – 2020.	58
3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế.	59
3.2.1. Giải pháp về nguồn nhân lực.....	59
3.2.2. Hoàn thiện quy trình thẩm định trong cho vay dự án đầu tư.....	60

3.2.3. Nâng cao trách nhiệm và hoạt động của các đơn vị ủy thác	61
3.2.4. Nâng cao chất lượng thu thập thông tin cho dự án.....	61
3.2.5. Giải pháp đối với Ngân hàng CSXH tỉnh Thừa Thiên Huế	62
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	64
1. Kết luận.....	64
2. Kiến nghị	65



TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

- Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu xuyên suốt của nghiên cứu là tìm hiểu thực trạng thâm định dự án đầu tư đối với Hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế và kết quả hoạt động của công tác thâm định dự án đầu tư đối với Hộ nghèo tại Ngân hàng, từ đó tìm ra những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thâm định dự án đầu tư đối với Hộ nghèo nói riêng và các đối tượng chính sách khác nói chung nhằm góp phần giúp Ngân hàng hoàn thành tốt nhiệm vụ hướng đến mục tiêu quốc gia về Xóa đói giảm nghèo.

- Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp chung: duy vật biện chứng, duy vật lịch sử

- Phương pháp cụ thể:

- Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu và thông tin được thu thập từ các báo cáo của Ngân hàng chính sách xã hội Thừa Thiên Huế qua các năm, ngoài ra có thể thu thập số liệu thứ cấp qua báo chí, Internet, truyền hình,...

- Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

- + Phương pháp xử lý

Số liệu được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2010.

- + Phương pháp thống kê mô tả

Tổng hợp số liệu mà Ngân hàng cung cấp từ đó đưa ra các sơ đồ, biểu đồ để thể hiện và đánh giá các chỉ tiêu.

- + Phương pháp so sánh

Dựa vào các số liệu có sẵn để tiến hành so sánh đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng giữa các năm, đưa ra số tương đối, tuyệt đối, tốc độ tăng giảm liên hoàn... của các chỉ tiêu.

- + Phương pháp hỏi ý kiến chuyên gia

Trong quá trình làm đề tài không thể thiếu sót về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vì vậy cần hỏi ý kiến và học hỏi những kinh nghiệm của những chuyên gia có kinh nghiệm trong Ngân hàng.

• Những kết quả nghiên cứu đạt được

- Tìm ra được thực trạng, tồn tại trong công tác thẩm định dự án đầu tư đối với Hộ nghèo cũng như xác định được những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án đầu tư đối với Hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 - 2015.

- Những kết quả đạt được trong công tác thẩm định dự án đầu tư đối với Hộ nghèo giai đoạn 2013 – 2015.

- Đề ra những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng cũng như hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng.

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

STT	Trang
Bảng 1: Các chương trình tín dụng của NHCSXH tỉnh Thừa Thiên Huế đang thực hiện	23
Bảng 2: Tình hình nhân sự tại chi nhánh NHCSXH tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015	28
Bảng 3: Tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2015	31
Bảng 4: Quy mô cho vay hộ nghèo giai đoạn 2013-2015	37
Bảng 5: Tình hình tín dụng của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn năm 2013-2015.	41
Bảng 6: Tình hình dư nợ phân theo tính chất nợ giai đoạn 2013 – 2015	44
Bảng 7: Tình hình dư nợ phân theo thời hạn giai đoạn 2013 – 2015	47
Bảng 8: Hoạt động ủy thác các Hội đoàn thể năm 2015	48
Bảng 9: Tình hình nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của các Hội đoàn thể quản lý giai đoạn 2013 – 2015	50

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

STT

Trang

Sơ đồ 1: Cơ cấu bộ máy tổ chức NHCSXH Thừa Thiên Huế.....	21
Sơ đồ 2: Quy trình thẩm định DADT tại NHCSXH Thừa Thiên huế.....	33

DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa của từ viết tắt
DAĐT	Dự án đầu tư
DA	Dự án
HN	Hộ nghèo
TK&VV	Tiết kiệm và vay vốn
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHN _g	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn
XĐGN	Xóa đói giảm nghèo
NQH	Nợ quá hạn
CBTD	Cán bộ tín dụng
HĐQT	Hội đồng quản trị
PGD	Phó giám đốc

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đảng và Nhà nước ta xác định: Xây dựng CNXH nhằm mục tiêu “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Trong thời kỳ đổi mới, nền kinh tế đã có sự tăng trưởng, phát triển đáng kể, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người và nông thôn vẫn còn một bộ phận dân cư đang sinh sống trong cảnh nghèo đói. Vì vậy, “Xóa đói giảm nghèo” là chương trình kinh tế xã hội quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước ta. Để đạt được mục tiêu đó, có rất nhiều chương trình dự án của Đảng và Nhà nước, các ban ngành đoàn thể tham gia hợp thành tổng lực cho mục tiêu XDGN. Trong đó tín dụng Hộ nghèo là một trong những dự án thuộc chương trình Quốc gia, XDGN nhằm hỗ trợ cho người nghèo có điều kiện sản xuất kinh doanh thoát khỏi sự đói nghèo.

Thời gian qua, Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế đã khẳng định được vai trò, vị trí hết sức quan trọng đối với chương trình XDGN trên địa bàn, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước đối với người nghèo. Trong bài phát biểu của Thủ tướng Phan Văn Khải tại lễ khai trương Ngân hàng chính sách xã hội có đoạn: “Đây là ngân hàng đồng thời là tổ chức tín dụng được ưu đãi lãi suất và các điều kiện tín dụng khác để hỗ trợ các hộ nghèo vay vốn sản xuất kinh doanh... không phải là một tổ chức tài trợ bao cấp”. Được sự quan tâm lớn của các cấp ban ngành, của toàn xã hội với những nỗ lực cố gắng trong những ngày đầu hoạt động Ngân hàng chính sách xã hội Thừa Thiên Huế đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, góp phần vào sự nghiệp chung của đất nước. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của hoạt động này, món vay nhỏ lẻ, địa bàn rộng, khách hàng là những đối tượng khá đặc biệt, cũng là tổ chức chuyên về tín dụng chính sách đầu tiên, thực tế hiện nay nhiều chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động tín dụng nhất là đối với Hộ nghèo. Vì vậy, thẩm định đầu tư như thế nào và chất lượng thẩm định như thế nào là phù hợp với tình hình của Ngân hàng hiện nay là vấn đề đáng quan tâm.

Chính vì vậy, từ thực tế khách quan và những kiến thức học được ở nhà trường cũng như thời gian thực tập tại Ngân hàng chính sách xã hội Thừa Thiên Huế, tôi

mạnh dạn chọn đề tài:” **Thực trạng thẩm định dự án đầu tư thông qua hoạt động ủy thác của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với Hộ nghèo giai đoạn 2013 - 2015**”.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về thẩm định dự án đầu tư.
- Đánh giá kết quả thẩm định DAĐT và hoạt động ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế.
- Đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác thẩm định tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với Hộ nghèo.
- Phạm vi nghiên cứu:
 - + Thời gian: từ năm 2013 – 2015.
 - + Không gian: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu
 - Số liệu và thông tin được thu thập từ các báo cáo của Ngân hàng chính sách xã hội Thừa Thiên Huế qua các năm, ngoài ra có thể thu thập số liệu thứ cấp qua báo chí, Internet, truyền hình,...
- Phương pháp xử lý và phân tích số liệu
 - Phương pháp xử lý
 - Số liệu được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2010.
 - Phương pháp thống kê mô tả
 - Tổng hợp số liệu mà Ngân hàng cung cấp từ đó đưa ra các sơ đồ, biểu đồ để thể hiện và đánh giá các chỉ tiêu.
 - Phương pháp so sánh
 - Dựa vào các số liệu có sẵn để tiến hành so sánh đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng giữa các năm, đưa ra số tương đối, tuyệt đối, tốc độ tăng giảm liên hoàn... của các chỉ tiêu.
 - Phương pháp hỏi ý kiến chuyên gia

Trong quá trình làm đề tài không thể thiếu sót về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vì vậy cần hỏi ý kiến và học hỏi những kinh nghiệm của những chuyên gia có kinh nghiệm trong Ngân hàng.

5. Bố cục khóa luận

Phần I: Đặt vấn đề

Phần II: Nội dung và kết quả nghiên cứu

Chương 1: Tổng quan về vấn đề thẩm định dự án đầu tư của Ngân hàng Chính sách xã hội đối với Hộ nghèo

Chương 2: Thẩm định dự án đầu tư của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với Hộ nghèo giai đoạn 2013 – 2015.

Chương 3: Một số giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phần III: Kết luận và kiến nghị.

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Những vấn đề cơ bản về dự án đầu tư và thẩm định dự án đầu tư

1.1.1.1. Những vấn đề cơ bản về dự án đầu tư

1.1.1.1.1. Khái niệm về dự án đầu tư

Ngân hàng thế giới (World Bank) – một định chế tài chính đa quốc gia rất nổi tiếng trong lĩnh vực tài trợ dự án ở khắp nơi trên thế giới đã đưa ra định nghĩa là: Dự án đầu tư (DADT) là tổng thể các chính sách, hoạt động và chi phí liên quan với nhau được hoạch định nhằm đạt những mục tiêu nhất định trong thời gian nhất định.

Ở Việt Nam, theo nghị định số 177/NĐ – CD về điều lệ quản lý dự án đầu tư và xây dựng, dự án đầu tư được định nghĩa như sau: “ Dự án đầu tư là một tập hợp các đề xuất về việc bỏ vốn để tạo mới, mở rộng hoặc cải tạo những đối tượng nhất định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng, cải tiến hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm hay dịch vụ nào đó trong một khoảng thời gian nhất định.”

Với cách tiếp cận khác nhau sẽ có những khái niệm về dự án đầu tư. Tuy nhiên, đứng trên góc độ nào thì một DADT cũng bao gồm những nội dung chính sau: mục tiêu cần đạt được khi thực hiện dự án, các hoạt động cần thực hiện trong dự án để đạt được những mục tiêu của dự án, các nguồn lực dành cho dự án như nguồn lực con người, tài chính và cuối cùng là kết quả dự án, đầu ra dự án – đây là điều kiện cần thiết để thực hiện mục tiêu dự án.

1.1.1.1.2. Phân loại dự án đầu tư

Để tiện cho việc theo dõi, quản lý dự án, người ta tiến hành phân loại dự án đầu tư. Việc phân loại có thể dựa trên nhiều tiêu thức khác nhau như:

- Theo quy mô: dự án lớn, vừa, nhỏ.
- Theo phạm vi: dự án trong nước, dự án quốc tế.
- Theo thời gian: ngắn, trung, dài hạn nhưng thường các dự án là trung hạn.
- Theo nội dung và theo tính chất loại trừ. Với dự án của doanh nghiệp thường quan tâm đến hai cách phân loại cuối.

➤ Theo nội dung

Dự án đầu tư mới: thường là những dự án rất lớn, liên quan tới những khoản đầu tư mới nhằm tạo ra những sản phẩm mới, độc lập với quá trình sản xuất cũ.

Dự án đầu tư mở rộng: nhằm tăng năng lực sản xuất mới với mục đích cung cấp thêm những sản phẩm cùng loại cho thị trường.

Dự án đầu tư nâng cấp (chiều sâu) liên quan đến việc thay đổi công nghệ, tạo ra một công nghệ mới cao hơn trong cùng một tổ chức cũ.

➤ Theo tính chất loại trừ

Dự án độc lập (không có tính loại trừ): việc thực hiện dự án này không liên quan đến việc chấp nhận hay bác bỏ dự án kia.

Dự án phụ thuộc: khi chấp nhận dự án này có nghĩa là loại bỏ dự án kia bởi những giới hạn về nguồn lực hoặc sự liên quan có tác động lẫn nhau về công nghệ, môi trường...

1.1.1.2. Những vấn đề cơ bản về thẩm định dự án đầu tư

1.1.1.2.1. Khái niệm thẩm định dự án đầu tư

Một dự án đòi hỏi phải có một lượng vốn lớn đầu tư, dự án càng kéo dài trong nhiều năm thì càng chịu nhiều rủi ro, biến động không thể lường trước hết. Những nhận định đưa ra trong dự án chỉ là ý kiến chủ quan của người lập dự án – chủ đầu tư hoặc cơ quan tư vấn mà chủ đầu tư thuê lập dự án trên cơ sở các ý đồ kinh doanh của chủ đầu tư. Chủ đầu tư xuất phát từ lợi ích cá nhân của mình rồi kết hợp với lợi ích chung để sắp đặt đầu tư. Vì vậy, dù soạn thảo cẩn thận đến đâu, dự án khó tránh khỏi những nhận định sai lầm, bất hợp lý, đòi hỏi dự án phải được các nhà tài trợ, các cơ quan quản lý nhà nước và ngân hàng – nơi cung cấp vốn cho dự án thẩm định.

Từ đó ta có thể hiểu khái niệm thẩm định DAĐT: “Thẩm định dự án đầu tư là quá trình thẩm tra, xem xét một cách khách quan, khoa học và toàn diện về các mặt pháp lý, các nội dung cơ bản ảnh hưởng đến hiệu quả, tính khả thi, tình hiện thực của dự án, để quyết định đầu tư hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư hay quy định đầu tư...”

Dưới góc độ là người trực tiếp góp vốn đầu tư, các NHNN coi “Thẩm định dự án là việc tổ chức xem xét một cách khách quan, khoa học và toàn diện các nội dung có ảnh hưởng trực tiếp đến sự vận hành và tính sinh lợi của công cuộc đầu tư”.

Căn cứ vào các thông tin do khách hàng cung cấp (hồ sơ pháp lý, hồ sơ tài chính, hồ sơ dự án, hồ sơ đảm bảo tiền vay, các quyết định liên quan...), các thông tin từ các

đối tác có liên quan, thông tin từ thị trường và thông tin qua điều tra trực tiếp tại nơi hoạt động của khách hàng, NHNN đưa ra quyết định có tài trợ vốn cho dự án không. Như vậy có thể hiểu, thẩm định dự án đầu tư trong các NHNN là thẩm định trước đầu tư, đây được coi là công tác rất quan trọng trong hoạt động tài trợ vốn của Ngân hàng.

1.1.1.2.2. Sự cần thiết phải thẩm định dự án đầu tư

➤ Đối với nhà đầu tư

- Thông qua thẩm định dự án đầu tư, những kết quả thu được là một trong những cơ sở quan trọng để có quyết định bỏ vốn đầu tư được đúng đắn.

- Thông qua thẩm định dự án đầu tư, có cơ sở để thực hiện dự án đúng tiến độ và có hiệu quả, đảm bảo khả năng thu hồi vốn và trả nợ vay.

➤ Đối với Ngân hàng

- Nhằm giúp quá trình thẩm định hồ sơ cấp tín dụng dự án diễn ra thống nhất, khoa học, hạn chế, phòng ngừa rủi ro và nâng cao chất lượng tín dụng, góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu cấp tín dụng của khách hàng.

- Xác định người thực hiện công việc và trách nhiệm của các cán bộ, đơn vị liên quan trong quá trình thẩm định cấp tín dụng dự án.

- Thông qua thẩm định dự án đầu tư, có cơ sở để kiểm tra việc sử dụng vốn đảm bảo đúng mục đích và an toàn vốn.

- Thông qua thẩm định dự án đầu tư, có cơ sở tương đối vững chắc để xác định kết quả đầu tư, thời gian hoàn vốn và trả nợ từ dự án của chủ đầu tư.

➤ Đối với xã hội và các cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư

- Thẩm định dự án đầu tư và so sánh các dự án với nhau để lựa chọn được dự án đầu tư mang lại hiệu quả cao nhất cho xã hội. Không chỉ đơn thuần hiệu quả kinh tế mà nó bao hàm hiệu quả xã hội.

- Thông qua thẩm định dự án đầu tư, có cơ sở để điều chỉnh và quản lý hoạt động đầu tư phù hợp với chiến lược phát triển của đất nước.

- Thông qua thẩm định dự án đầu tư, với những kinh nghiệm và kiến thức của mình bổ sung thêm những giải pháp góp phần nâng cao tính khả thi của dự án.

- Thông qua thẩm định dự án đầu tư sẽ rút ra được những kinh nghiệm để tiến hành thẩm định các dự án đầu tư sau tốt hơn.

1.1.2. Chất lượng thẩm định dự án đầu tư của NHNN

1.1.2.1. Khái niệm chất lượng thẩm định DADT tại Ngân hàng

Như đã đề cập trên, có nhiều đối tượng cùng thẩm định dự án đầu tư nói chung, thẩm định tài chính nói riêng, đứng trên góc độ khác nhau của người thẩm định với những mục tiêu nhất định thì chất lượng thẩm định tài chính dự án đầu tư được hiểu như sau:

Với vai trò là người tài trợ vốn cho dự án, có thể hiểu “Chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại các NHNN là việc cán bộ thẩm định phân tích, đánh giá đúng thực chất, kết quả của dự án, lựa chọn ra các dự án có hiệu quả tài chính cao, có khả năng hoàn trả vốn đúng hạn để quyết định tài trợ vốn”.

Với nhà đầu tư: việc thẩm định tài chính có chất lượng có nghĩa là cung cấp cho chủ đầu tư những thông tin mang ý nghĩa cơ sở đáng tin cậy cho việc lựa chọn được dự án đầu tư (trong số các dự án hay hay là sự giới hạn nguồn lực) có hiệu quả tài chính cao nhất (mang lại lợi nhuận lớn nhất cho chủ đầu tư).

➤ Với cơ quan quản lý nhà nước (cơ quan có thẩm quyền thẩm định để chấp nhận cho phép đầu tư), chất lượng thẩm định tài chính dự án đầu tư là việc chấp nhận, phê duyệt những dự án có tính khả thi về mặt tài chính, mang lại lợi ích cho chủ đầu tư và góp phần thực hiện định hướng kinh tế xã hội cho đất nước trong từng thời kỳ (cũng như dự án được lựa chọn là dự án tốt nhất trong số các dự án xem xét đứng trên quan điểm xã hội).

1.1.2.2. Chỉ tiêu phản ánh chất lượng thẩm định dự án đầu tư

Có nhiều chỉ tiêu phản ánh chất lượng thẩm định tài chính dự án đầu tư, như sau:

1.1.2.2.1. Mức độ chính xác, toàn diện của nội dung và kết luận thẩm định

Báo cáo thẩm định phải đưa ra được những nhận xét, đánh giá đầy đủ các nội dung, yêu cầu của thẩm định DA như:

- Số DA cho vay, số DA có dự toán VĐT thấp hơn thực tế ảnh hưởng tiến độ đầu

Tư DA, số DA có dự toán vốn cao hơn thực tế ảnh hưởng kết quả vốn vay, số DA được thẩm định, số DA được duyệt, số DA không được duyệt. Bên cạnh đó, số liệu phải được tính toán kỹ lưỡng và chính xác nhằm xác định tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư DA, các nguồn thu, khoản chi và dòng tiền, đánh giá hiệu quả tài chính và thẩm định kế hoạch vay vốn và trả nợ.

1.1.2.2.2. Chi phí thẩm định

Chi phí thẩm định phù hợp sẽ làm nâng cao năng suất và chất lượng thẩm định, đó rút ngắn được thời gian thẩm định và kết quả phân tích đáng tin cậy hơn.

1.1.2.2.3. Thời gian thẩm định

Thời gian thẩm định tài chính phải đảm bảo hợp lý. Nếu thẩm định trong một thời gian quá ngắn sẽ dẫn đến tình trạng thẩm định một cách qua loa, sơ sài, không dự tính được hết các rủi ro của dự án. Còn nếu thời gian thẩm định quá dài sẽ dẫn tới tình trạng lãng phí cả về thời gian, tiền bạc, công sức của bên thẩm định, gây khó khăn cho chủ đầu tư trong việc vay vốn tiến hành dự án, thậm chí làm nhà đầu tư lỗ mất cơ hội kinh doanh.

1.1.2.2.4. Tỷ lệ dự án hoạt động có hiệu quả

Một DA hoạt động có hiệu quả là một DA đầu tư đúng với mục tiêu đề ra, vốn được sử dụng đúng mục đích, sản xuất kinh doanh có lãi và trả được nợ gốc và lãi vay đúng hạn. Ngân hàng phải thẩm định có được kết quả chính xác các chỉ tiêu như:

- Số DA có lợi nhuận trên hoặc đúng với dự toán, số DA có lợi nhuận nhưng thấp hơn dự toán, số DA thua lỗ. Thông qua các chỉ tiêu này thì tỷ lệ DA mà Ngân hàng cho vay hoạt động có hiệu quả càng cao.

1.1.2.2.5. Tỷ lệ dư nợ phân theo tính chất nợ

- Nợ trong hạn: Các khoản nợ trong hạn mà tổ chức tín dụng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn.

- Nợ quá hạn: Các khoản nợ quá hạn từ 1 – 360 ngày và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn đã cơ cấu lại. Đây là các khoản nợ vẫn có khả năng thu hồi được.

- Nợ khoanh:

+ Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày.

+ Các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý.

+ Các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

Thông qua các chỉ tiêu nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu trong cho vay DADT phản ánh được quá trình thẩm định DADT. Các chỉ tiêu này càng thấp cho thấy chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng càng tốt và ngược lại, do đó tất cả các ngân hàng đều mong muốn hạ thấp tỷ lệ này xuống mức thấp nhất có thể. Tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu sẽ được

giảm thiểu nếu thẩm định tài chính được tiến hành cẩn thận, khoa học, có chất lượng theo đúng quy trình nghiệp vụ.

Để có thể đánh giá một cách chính xác chất lượng thẩm định tài chính dự án cần phải xem xét tổng hòa các chỉ tiêu trên. Tuy nhiên, phải luôn đảm bảo mục tiêu quan trọng nhất là đánh giá chính xác tính hiệu quả và khả thi của dự án cũng như đảm bảo lợi nhuận cho ngân hàng và các lợi ích của khách hàng.

1.1.3. Nội dung thẩm định dự án đầu tư của NHNN

Thẩm định dự án đầu tư ở các Ngân hàng là do cán bộ tín dụng (CBTD) và thẩm định viên phụ trách. Từ những thông tin mà chủ đầu tư cung cấp trong luận chứng kinh tế kỹ thuật và các tài liệu liên quan, thông tin Ngân hàng thu thập được từ phỏng vấn trực tiếp khách hàng, từ các Ngân hàng bạn mà khách hàng có quan hệ, từ điều tra thực tế nơi hoạt động sản xuất kinh doanh,... Ngân hàng tiến hành xử lý thông tin, đánh giá các bảng dự trù tài chính, xác định luồng lợi ích và chi phí trên cơ sở đảm bảo giá trị thời gian của tiền, đưa ra kết luận về hiệu quả tài chính và mức độ rủi ro của dự án. Việc thẩm định tài chính dự án sẽ giúp cho Ngân hàng trả lời câu hỏi:

- Có nên cho vay hay không?
- Cho vay bao nhiêu, thời hạn, lãi suất ra sao?
- Kế hoạch giải ngân, quản lý và thu nợ.
- Đưa ra kiến nghị cho doanh nghiệp hoặc cá nhân bổ sung thêm điều kiện gì nếu cần.

Các NHNN thường tiến hành thẩm định trong cho vay theo DADT theo các nội dung sau:

1.1.3.1. Thẩm định khách hàng vay vốn

Tùy theo khách hàng mà khi thẩm định, chuyên viên phân tích tín dụng có thể sử dụng kết hợp nhiều nguồn thông tin khác nhau: xem xét hồ sơ, gặp trao đổi trực tiếp với khách hàng, xuống kiểm tra thực tế tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kết hợp với các nguồn thông tin khác như: bạn hàng, đối thủ cạnh tranh, các cơ quan quản lý, các ngân hàng thông qua mối quan hệ, khách hàng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ... để đánh giá khách hàng được chính xác và khách quan. Trong trường hợp phức tạp, Chuyên viên phân tích tín dụng có thể làm tờ trình báo cáo Ban Tổng giám đốc, Giám đốc chi nhánh và các cơ quan tư vấn thực hiện việc thẩm định. Nội dung thẩm định khách hàng vay vốn gồm có:

1.1.3.2. Thẩm định năng lực pháp lý

Trên cơ sở các hồ sơ do khách hàng cung cấp, Chuyên viên phân tích tín dụng có trách nhiệm tìm hiểu tư cách của khách hàng như có đủ năng lực dân sự, năng lực hành vi dân sự không... và đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành để xem xét khách hàng có đủ điều kiện kinh doanh và vay vốn hay không.

1.1.3.3. Thẩm định tư cách

Đánh giá tính cách, năng lực và uy tín của khách hàng cần tìm hiểu rõ về người vay vốn (hoặc người đại diện pháp nhân) về các khía cạnh: tư cách đạo đức, trình độ và kinh nghiệm quản lý, các chức vụ đã trải qua, tác phong lãnh đạo và uy tín trong quan hệ với các ngân hàng cũng như với các đối tác trong quá trình kinh doanh. Tuy nhiên việc tìm hiểu cần tiến hành khéo léo và tế nhị.

1.1.3.4. Thẩm định năng lực tài chính của khách hàng

Việc đánh giá khách hàng theo góc độ định tính là nhằm tìm hiểu ý muốn hoàn trả của người vay. Còn mục đích của việc phân tích tài chính của khách hàng là xem xét khả năng thực tế của cá nhân/hộ gia đình về tiềm lực tài chính, các vấn đề cần xem xét đến như nghề nghiệp hiện tại, mục đích sử dụng vốn, thu nhập bình quân/tháng của cá nhân và các thành viên trong hộ gia đình, từ đó có kết luận về thực trạng khách hàng có khả năng hoàn trả nợ vay cho Ngân hàng hay không.

Ngoài ra, hợp đồng bảo đảm tiền vay cũng là một yếu tố rất quan trọng trong việc thẩm định khách hàng khi vay vốn tại Ngân hàng.

Hợp đồng bảo đảm tiền vay là văn bản pháp lý thể hiện mối quan hệ tín dụng giữa Ngân hàng và khách hàng. Đây chính là cơ sở pháp lý, trong đó quy định cụ thể các điều khoản mà hai bên đã thỏa thuận để thực hiện cho vay, quản lý và sử dụng khoản vay, tài sản bảo đảm, phương thức thu hồi nợ, biện pháp xử lý tài sản bảo đảm và phương thức giải quyết tranh chấp (nếu có).

Theo pháp luật hiện hành, hợp đồng bảo đảm tiền vay bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản
- Hợp đồng cầm cố tài sản
- Hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể bằng tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay vốn.
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

- Hợp đồng bên thứ ba cầm cố thế chấp.

Hợp đồng đảm bảo tiền vay sau khi được CBTD và khách hàng soạn thảo, được trưởng phòng Tín dụng kiểm tra lại và phê chuẩn trước khi trình lên cho Giám đốc phê duyệt và quyết định có cho khách hàng vay hay không. Sau khi Ngân hàng và khách hàng đã xem xét lại các điều khoản trong hợp đồng, các bên đều đồng ý, hợp đồng bảo đảm tiền vay sẽ được kí kết bởi người đại diện có thẩm quyền của tất cả các bên. Ngày kí hợp đồng bảo đảm tiền vay cũng đồng thời là ngày hợp đồng có hiệu lực. Hợp đồng bảo đảm thường được lập thành bốn bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ hai bản và chịu trách nhiệm thi hành. Với chủ trương và chính sách của NHCSXH thì hợp đồng bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể bằng tổ chức đoàn thể chính trị xã hội cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay vốn là phù hợp nhất.

1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định DADT của NHNN

Chất lượng thẩm định bị chi phối bởi nhiều yếu tố, cơ bản có thể phân ra nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan. Nhân tố chủ quan là những yếu tố thuộc về nội bộ Ngân hàng có thể chủ động kiểm soát, điều chỉnh được.

- Nhân tố chủ quan
- Nhân tố con người

Con người được coi là động lực của sự phát triển xã hội với ý nghĩa họ chính là chủ thể đồng thời là đối tượng phục vụ mà các hoạt động xã hội hướng tới. Nhân tố con người bao giờ cũng là một trong những nhân tố quan trọng trong mọi công việc. Trong hoạt động thẩm định, chính con người xây dựng quy trình với những chỉ tiêu, phương pháp, trình tự nhất định, đóng vai trò chi phối, quyết định cả những nhân tố khác và liên kết các nhân tố với nhau. Song ở đây, ta chỉ tập trung đề cập đến nhân tố con người dưới góc độ là đối tượng trực tiếp tổ chức, thực hiện thẩm định dự án đầu tư (cán bộ thẩm định).

Cán bộ thẩm định là nhân tố rất quan trọng bởi thẩm định dự án đầu tư là công việc hết sức tinh vi, phức tạp, nó không đơn thuần là việc tính toán theo những mẫu biểu sẵn có. Những sai lầm trong thẩm định dự án tài chính đầu tư từ nhân tố con người dù vô tình hay cố ý đều dẫn đến một hậu quả: đánh giá sai lệch hiệu quả, khả năng tài chính cũng như khả năng hoàn trả vốn vay Ngân hàng, do đó Ngân hàng gặp khó khăn trong thu hồi nợ, nghiêm trọng hơn là nguy cơ mất vốn, suy giảm lợi nhuận kinh doanh.

- Quy trình thẩm định

Quy trình thẩm định của mỗi Ngân hàng là căn cứ cho cán bộ thẩm định thực hiện công việc một cách khách quan, khoa học và đầy đủ. Quy trình thẩm định được xây dựng một cách khoa học, tiên tiến, phù hợp với thể mạnh và đặc trưng của Ngân hàng sẽ góp phần nâng cao chất lượng thẩm định. Nội dung thẩm định cần đề cập đến tất cả các vấn đề liên quan đến dự án đứng trên góc độ Ngân hàng, đặc biệt là khía cạnh tài chính. Nội dung càng đầy đủ, chi tiết càng đưa lại độ chính xác cao của việc thẩm định trước khi đưa ra các quyết định cho vay.

- Thông tin

Thực chất thẩm định là quá trình xử lý thông tin để đưa ra những nhận xét, đánh giá về dự án. Nói một cách khác thông tin chính là nguyên liệu cho quá trình tác nghiệp của cán bộ thẩm định. Do đó số lượng cũng như chất lượng và tính kịp thời của thông tin có tác động rất lớn đến chất lượng thẩm định.

Ngân hàng coi hồ sơ dự án của chủ đầu tư gửi đến là nguồn thông tin cơ bản nhất cho việc thẩm định. Nếu thấy thông tin trong hồ sơ dự án thiếu hoặc không rõ ràng, cán bộ tín dụng có thể yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thêm hoặc giải trình về những thông tin đó. Tuy nhiên Ngân hàng cần chủ động, tích cực tìm kiếm, khai thác một cách sàng lọc, đáng tin cậy những nguồn thông tin có thể được từ Ngân hàng Nhà nước, viện nghiên cứu, báo chí...

- Tổ chức điều hành

Là việc bố trí, sắp xếp quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận tham gia thẩm định, trình tự tiến hành cũng như mối quan hệ giữa các cá nhân, bộ phận đó trong việc thực hiện, cần có sự phân công nhiệm vụ cụ thể, khoa học và tạo ra được cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ trong khâu thực hiện nhưng không cứng nhắc, tạo gò bó nhằm đạt được tính khách quan và việc thẩm định được tiến hành nhanh chóng, thuận tiện mà vẫn bảo đảm chính xác. Như vậy việc tổ chức, điều hành hoạt động thẩm định nếu xây dựng được một hệ thống mạnh, phát huy tận dụng tối đa năng lực sáng tạo của cá nhân và sức mạnh tập thể sẽ nâng cao được chất lượng thẩm định.

- Nhân tố khách quan

Đây là những nhân tố không thuộc tầm kiểm soát của Ngân hàng, Ngân hàng chỉ có thể khắc phục và thích nghi.

- Từ phía doanh nghiệp hoặc cá nhân

Hồ sơ dự án mà chủ đầu tư trình lên là cơ sở quan trọng để Ngân hàng thẩm định đó đó trình độ lập, thẩm định, thực hiện dự án của chủ đầu tư yếu kém sẽ ảnh hưởng xấu đến chất lượng thẩm định của Ngân hàng: phải kéo dài thời gian phân tích, tính toán, thu thập thêm thông tin... đặc biệt đối với các doanh nghiệp Việt Nam, khả năng quản lý cũng như tiềm lực tài chính rất hạn chế, hoạt động không hiệu quả như báo cáo khả thi gây ra tình trạng thông tin bất cân xứng, lựa chọn đối nghịch trong Ngân hàng.

- Môi trường kinh tế

Mức độ phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia quy định kinh nghiệm năng lực phổ biến của chủ thể trong nền kinh tế, quy định độ tin cậy của các thông tin, do đó ảnh hưởng tới chất lượng thẩm định. Nền kinh tế chưa phát triển, cơ chế kinh tế thiếu đồng bộ cùng với sự bất ổn của các điều kiện kinh tế vĩ mô... đã hạn chế việc cung cấp những thông tin xác thực phản ánh đúng diễn biến, mối quan hệ thị trường, những thông tin về dự báo nền kinh tế... Đồng thời các định hướng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo vùng, ngành... chưa được xây dựng một cách cụ thể, đồng bộ và ổn định cũng là yếu tố rủi ro trong phân tích, chấp nhận hay phê duyệt dự án.

- Môi trường pháp lý

Những khiếm khuyết trong tính hợp lý đồng bộ và hiệu lực của các văn bản pháp lý của Nhà nước điều tác động xấu đến chất lượng thẩm định (cũng như kết quả hoạt động của dự án). Ví dụ sự mâu thuẫn chông chéo của các văn bản, dưới luật về các lĩnh vực, sự thay đổi liên tục những văn bản về quy chế quản lý tài chính làm thay đổi tính khả thi của dự án theo thời gian cũng như khó khăn cho Ngân hàng trong việc đánh giá, dự báo rủi ro, hạn chế trong thu nhập những thông tin chính xác (ví dụ như một doanh nghiệp có nhiều loại báo cáo tài chính phục vụ cho những mục đích khác nhau).

1.1.5. Thẩm định dự án đầu tư

Sau khi nhận được kết quả xem xét về tư cách pháp lý và năng lực tài chính của khách hàng, cán bộ thẩm định tiến hành thẩm định DADT xin vay vốn của khách hàng.

1.1.5.1. Thẩm định sự cần thiết của dự án đầu tư

Việc thẩm định sự cần thiết của DADT cần xem xét dựa trên những khía cạnh sau:

- Tính phù hợp của sự cần thiết dự án với các chủ trương, chính sách phát triển chung của Nhà nước trên từng khu vực và lĩnh vực cụ thể.

- Tính phù hợp của sự cần thiết với các quy định của Pháp luật.

1.1.5.2. Thẩm định về mặt kinh tế xã hội của dự án đầu tư

Việc đánh giá tác động xã hội của dự án cần được quan tâm, có thể thông qua việc xem xét các vấn đề sau đây:

- Mức độ giải quyết công ăn việc làm, thay đổi tập quán và phương thức sản xuất kinh doanh.

- Khả năng nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống về văn hóa, ý tế, sức khỏe của cộng đồng do dự án mang lại.

- Giá trị gia tăng thu nhập quốc dân, tỷ lệ sinh lời xã hội.

- Tỷ lệ đóng góp cho ngân sách, có thể đánh giá bằng tổng giá trị các khoản đóng góp (thuế và các khoản thu nộp...).

1.1.5.3. Thẩm định về môi trường của dự án đầu tư

Các dự án được thực hiện có ảnh hưởng rất lớn đến cảnh quan và môi trường xung quanh. Chính vì vậy việc thẩm tra, xem xét đánh giá tác động của các dự án đối với môi trường là rất cần thiết. Các dự án sẽ được chấp nhận nếu:

- Có nhiều tác động tích cực về bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Có tác động tiêu cực (nếu có) đến môi trường sinh thái phải không được vượt quá các tiêu chuẩn cho phép của Nhà nước.

Tùy theo tính chất của dự án mà nội dung này có mức độ khác nhau khi thẩm định.

1.1.5.4. Thẩm định về thị trường của dự án đầu tư

Thị trường ở đây bao gồm cả thị trường đầu vào lẫn thị trường đầu ra của sản phẩm dự án. Theo yêu cầu của dự án, cần xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thị trường đầu vào (tính thời vụ, điều kiện giao thông, nguồn cung cấp nguyên – vật liệu, điện, nước,...) trên cơ sở đó chỉ ra sự đảm bảo và phù hợp hay không của các phương án thực hiện, có biện pháp nhằm phát huy khắc phục các nhân tố đó. Bên cạnh đó, thẩm định thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng cần được thực hiện một cách chặt chẽ, khoa học bởi đây là khâu quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp tới sự thành bại của dự án.

Cần phân tích đánh giá quan hệ cung cầu về sản phẩm dịch vụ đầu ra của dự án tại thời điểm hiện tại và tương lai, xác định thị trường chủ yếu của sản phẩm, so sánh giá thành sản phẩm với giá bán, giá thị trường của sản phẩm hiện nay, dự báo tương lai những biến động về giá cả thị trường trong và ngoài nước, nghiên cứu khả năng tiêu thụ sản phẩm cùng loại trong thời gian qua... nhằm lựa chọn quy mô đầu tư, thiết bị, công suất phù hợp.

Phân tích thị trường là công việc hết sức phức tạp nhưng rất quan trọng. Để có được những đánh giá toàn diện, chính xác về khía cạnh này cần phải thu thập đầy đủ thông tin, có sự kết hợp tình hình thực tế với số liệu thống kê cũng như các chính sách của nhà nước, ngành và các địa phương về vấn đề liên quan.

1.1.5.5. Thẩm định về mặt tài chính của DADT

Trong quá trình thẩm định DADT, Ngân hàng phải thẩm định trên nhiều phương diện khác nhau để làm sao có cái nhìn khách quan trước khi có quyết định cho vay. NHNN – với tư cách là người tài trợ cho DADT đặc biệt quan tâm đến khía cạnh tài chính dự án, nó có ý nghĩa quyết định trong các nội dung thẩm định.

➤ Thẩm tra mục đích sử dụng vốn

Kiểm tra các tài liệu của dự án về các chi tiết sau:

- Vốn vay dùng để phục vụ cho hoạt động gì? Có phù hợp với quy định của Ngân hàng về đối tượng và mục đích cho vay đối với Hộ nghèo của Ngân hàng hay không?

- Hình thức sử dụng vốn có phù hợp với ngành nghề của hộ vay không?

- Phối hợp với đơn vị ủy thác để tìm hiểu thông tin của khách hàng về tiềm lực tài chính trước khi vay vốn.

- Tổng số vốn đầu tư trong cả chu kỳ dự án (vốn cố định, vốn lưu động, dự phòng vốn đầu tư).

- Tiến trình thực hiện và phân bổ nguồn vốn đầu tư cho từng giai đoạn.

- Cơ cấu các khoản chi phí của dự án.

Các nguồn vốn này cần phải được tính toán, kiểm tra một cách chi tiết, cụ thể và phù hợp với kế hoạch triển khai thực hiện dự án.

➤ Thẩm tra mức độ an toàn về tài chính

Cần có những thông tin về thu nhập hàng tháng của cá nhân/hộ vay để Ngân hàng có thể biết được năng lực tài chính và khả năng trả nợ của từng đối tượng.

Đối với những dự án sản xuất kinh doanh, cần đặc biệt chú ý các chi tiết sau đây:

- Tỷ lệ vốn riêng so với tổng số vốn đầu tư (trong đó vốn riêng bao gồm: vốn tự có, vốn góp, vốn cổ phần). Tỷ lệ này nên đạt vào khoảng 0.5 thì độ an toàn về tài chính của dự án đảm bảo.

- Khả năng trả nợ vay dài hạn, chi tiêu này được đánh giá bằng khả năng tạo vốn bằng tiền so với nghĩa vụ phải hoàn trả tính theo các khoảng thời gian. Khả năng này lớn hơn hoặc bằng 1 là đảm bảo an toàn.

1.1.6. Vai trò của thẩm định DADT đối với Ngân hàng

Chính vì những đặc điểm cũng như lợi ích cho hoạt động cho vay DADT mang lại, để hoạt động cho vay được an toàn và hiệu quả, Ngân hàng phải có quy trình cho vay hợp lý và chặt chẽ. Quy trình cho vay bao gồm 3 bước chính sau:

- Kiểm tra, thẩm định trước khi cho vay
- Thực hiện cho vay và kiểm tra việc sử dụng vốn vay trong thời hạn cho vay
- Xử lý, thu hồi nợ sau khi cho vay

Ba giai đoạn trên là quá trình gắn bó chặt chẽ, mỗi giai đoạn đều ảnh hưởng đến chất lượng khoản vay. Tuy nhiên, để khoản vay đạt được chất lượng tốt (trả nợ gốc và lãi đúng hạn), điều quan trọng và tất yếu là phải thực hiện tốt giai đoạn kiểm tra, thẩm định dự án. Tức là ngân hàng phải xem xét, phân tích, đánh giá một cách khách quan và toàn diện nội dung cơ bản, ảnh hưởng trực tiếp tới tính khả thi và hiệu quả của dự án. Có như vậy Ngân hàng mới đảm bảo hoạt động có hiệu quả. Nếu làm tốt công tác thẩm định sẽ không chỉ mang lại hiệu quả cao cho hoạt động tín dụng, bảo đảm an toàn vốn cho Ngân hàng mà khi nhìn vào đó, các Ngân hàng, các tổ chức tài chính sẽ an tâm hơn khi lựa chọn đầu tư vào Việt Nam thông qua các Ngân hàng trong nước.

1.1.7. Một số vấn đề liên quan đến hộ nghèo

1.1.7.1. Khái niệm hộ nghèo

Đảng và Nhà nước ta xác định: Xây dựng CNXH nhằm mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Trong thời kỳ đổi mới, nền kinh tế đất nước đã có sự tăng trưởng, phát triển đáng kể, đời sống đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, ở các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, nông thôn vẫn còn một số bộ phận dân cư đang phải sống trong nghèo đói.

Quan niệm nghèo đói có thể tồn tại trong xã hội với nhiều cách thức đánh giá và dưới nhiều góc độ khác nhau. Song nhìn chung các nhà khoa học đã đưa ra khái niệm về nghèo đói như sau:

Đói nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục, tập quán của địa phương (theo ESCAP tổ chức vào 9/1993 ở Thái Lan).

Theo đó thì nghèo đói được phân thành hai loại sau:

- Nghèo đói tuyệt đối: là điều kiện sống được đặt trung bởi sự suy dinh dưỡng, mù chữ và bệnh tật thấp hơn mức cho phép.
- Nghèo đói tương đối: là một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức tiêu chuẩn có thể chấp nhận được trong những địa điểm và thời gian nhất định.

1.1.7.2. Tiêu chí phân định

Nghèo đói được xem là khái niệm mở, vì vậy không có một con số cụ thể nào cho tất cả các quốc gia. Tùy từng nước, từng khu vực cũng như từng thời kỳ phát triển mà tiêu chí để phân định nghèo đói cũng có những thay đổi.

❖ Tiêu chí về thu nhập:

- Chuẩn mức sống trung bình: từ 1.95 triệu đồng/người/tháng trở xuống và 1.5 triệu đồng/người/tháng ở nông thôn.
- Chuẩn mức sống tối thiểu: từ 1.3 triệu đồng/người/tháng trở xuống ở thành thị và 1 triệu đồng/người/ tháng tại nông thôn.
- Chuẩn nghèo chính sách: từ 1 triệu đồng/người/tháng trở xuống tại thành thị và 800.000 đồng/người/ tháng tại nông thôn.

❖ Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản:

- Tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.
- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt bao gồm: trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Dựa vào 2 tiêu chí trên để xác định mức chuẩn nghèo: **Hộ nghèo** là hộ đáp ứng 1 trong 2 tiêu chí sau:

- + Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo chính sách trở xuống.

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách đến chuẩn mức sống tối thiểu và từ 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Đói nghèo là một hiện tượng xã hội mang tính toàn cầu. Sự tồn tại của nó xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau song chính nó lại là trở thành nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển mọi mặt của bất kỳ một quốc gia nào.

Ở Việt Nam, xóa đói giảm nghèo (XDGN) là một vấn đề nóng bỏng của toàn xã hội, là mục đích chiến lược của toàn Đảng, toàn dân của tất cả các ban ngành. Sớm nhận được vai trò quan trọng của sự nghiệp XDGN, “làm cho dân giàu nước mạnh”, Hồ Chí Minh đã từng nói: “Làm cho người nghèo đủ ăn; người đủ ăn thì khá, giàu; người khá, giàu thì giàu thêm.”

Nền kinh tế nước nhà nói chung và nông nghiệp, nông thôn nói riêng cho tới nay vẫn chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, đơn vị sản xuất chủ yếu là kinh tế hộ gia đình – mang tính tự cung tự cấp là chủ yếu. Bên cạnh đó, xuất phát từ những hạn chế cơ bản về trình độ nhận thức, kiến thức sản xuất kinh doanh, hạn chế về nguồn vốn, hộ nghèo rất khó để có thể tự mình thoát ra khỏi vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói. Một tất yếu hiển nhiên là họ cần đến sự hỗ trợ từ phía Đảng và Nhà nước, từ phía cộng đồng và xã hội. Thế nhưng, thế nào là cách hỗ trợ đúng đắn nhất cho một sự phát triển bền vững, để không còn hiện tượng đói nghèo trong nay mai luôn là vấn đề được đặt lên hàng đầu.

Nằm trong chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về XDGN, Ngân hàng phục vụ người nghèo ra đời, tiếp theo đó là quyết định số 131/2002/QĐ – TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập NHCSXH Việt Nam, thực hiện tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. NHCSXH là một tổ chức tín dụng của Nhà nước, hoạt động trong phạm vi cả nước, có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có tài sản, có bảng cân đối, có con dấu, có trụ sở chính đặt tại Hà Nội. Phải khẳng định rằng xét về mặt bản chất và phương pháp tổ chức chỉ đạo điều hành thì NHCSXH khác xa so với các Ngân hàng thương mại nói chung và Ngân hàng Nhà nước nói riêng. Trước hết là vì mục tiêu hoạt động đối với Ngân hàng Thương mại là lợi nhuận tối ưu còn NHCSXH hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận mà vì lợi ích xã hội và được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán. Thêm nữa đối

tượng của NHCSXH khá đặc biệt, họ là những người nghèo, là những đối tượng chính sách theo chỉ định của Chính phủ.

Có thể nói, sự ra đời của NHCSXH (hiện thân của NHNg trước đây) đánh dấu một bước ngoặt rất quan trọng trong đời sống nông thôn – nơi tập trung hầu hết các hộ nghèo. Trước đây các hộ nghèo không có đủ vốn để tiến hành sản xuất kinh doanh nhưng bây giờ việc thiếu vốn của các hộ nghèo đã có Ngân hàng phục vụ cho riêng mình nên đã giải quyết được nạn thất nghiệp ở nông thôn rất lớn. Hơn nữa có được vốn vay với lãi suất ưu đãi, mà không phải thế chấp tài sản thì hộ nghèo có khả năng khai thác những tiềm năng sẵn có mà trước đây không thể khai thác được.

Ở tỉnh Thừa Thiên Huế, từ sau Đại hội Đảng bộ lần thứ X, thực hiện công cuộc đổi mới nền kinh tế, tỉnh ta đi vào hoạt động sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Trải qua quá trình đổi mới và phát triển, chúng ta đã và đang đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, với sự tăng trưởng tương đối ổn định, đời sống kinh tế xã hội có nhiều biến chuyển đáng kể. Đặc biệt số người nghèo đói gay gắt cơ bản đã được giải quyết.

Công tác XDGN được triển khai tích cực, đồng bộ, đạt kết quả đáng kể. Đã huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị tham gia công tác XDGN, đã lồng ghép chương trình XDGN với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, huy động được nhiều nguồn lực trong cộng đồng tham gia. Thông qua cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “ngày vì người nghèo”, đã khơi dậy tinh thần tương thân tương ái tình làng nghĩa xóm. Từ năm 2002 đến nay, ngoài việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các xã nghèo, thực hiện chính sách nhà ở cho các hộ nghèo, công tác XDGN đã chuyển từ giúp đỡ xã nghèo sang giúp đỡ hộ nghèo, việc giúp đỡ đã có hiệu quả kinh tế và tác dụng thiết thực hơn. Bằng việc nâng cao năng lực và lồng ghép các nguồn lực cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 4,5%,` mục tiêu hướng đến năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo sẽ giảm từ 1 – 1,5% so với năm 2015.

Sự ra đời của NHCSXH tỉnh đánh dấu một bước ngoặt quan trọng, thể hiện sự quan tâm ưu đãi lớn của Đảng và Nhà nước ta đối với đời sống của người dân đặc biệt là các hộ nghèo, góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong tỉnh xuống còn 3 – 3,5% trong năm 2016.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC TẠI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO GIAI ĐOẠN 2013 – 2015.

2.1. Giới thiệu về chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

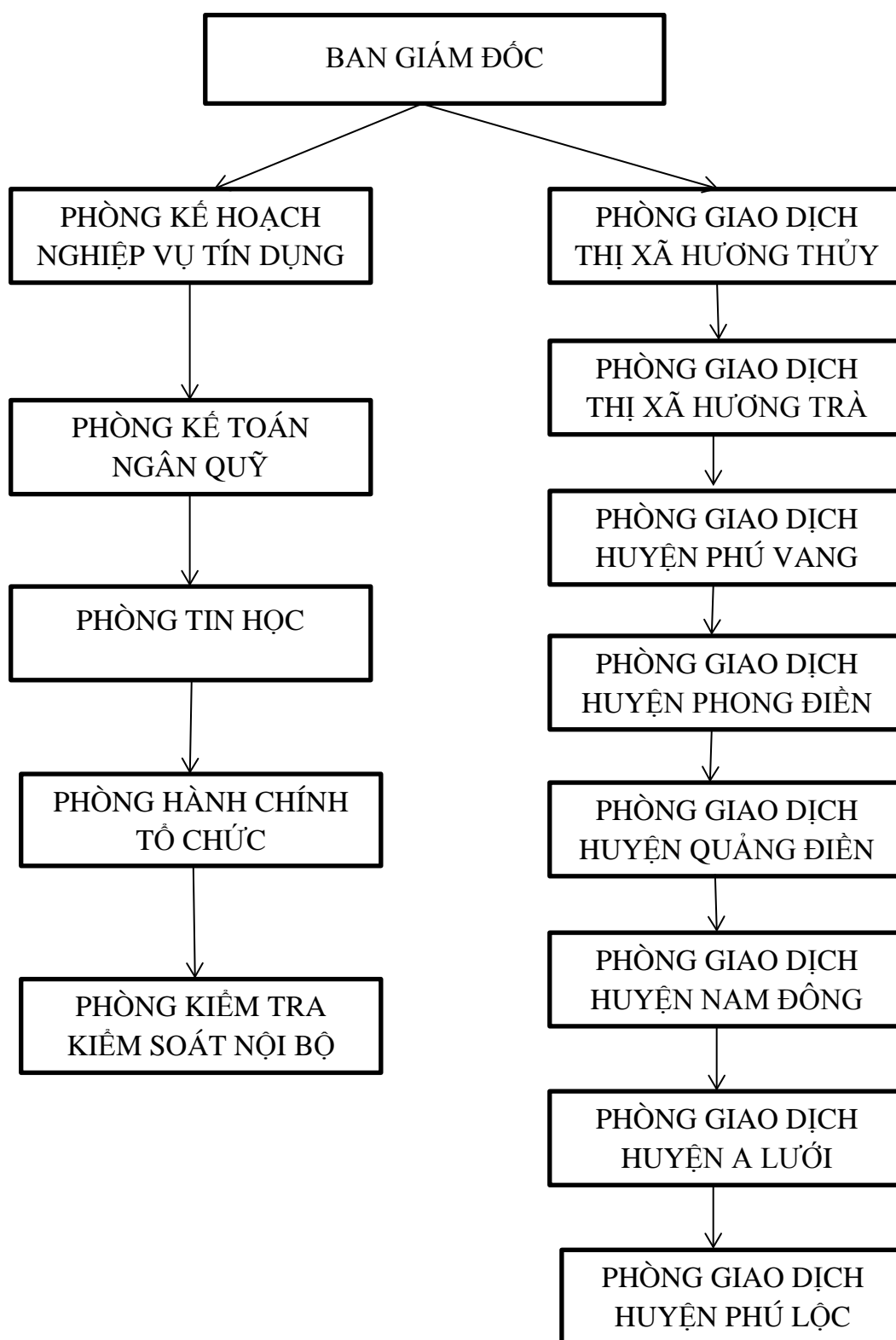
Những năm cuối thế kỷ XX – đầu thế kỷ XXI thực hiện lộ trình gia nhập WTO đòi hỏi hệ thống tín dụng Việt Nam phải nhanh chóng cơ cấu lại Ngân hàng, tách tín dụng chính sách ra khỏi tín dụng thương mại Nhà nước vươn ra nắm thị trường.

Để đáp ứng yêu cầu trên, ngày 04/10/2002. Chính phủ ban hành nghị định số 78/2002/ND-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, và Thủ tướng ban hành Quyết định số 131/2002 QĐ-TT ngày 04 tháng 10 năm 2002 về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội.

Hòa chung với không khí cả nước, việc ban hành Ngân hàng Chính sách xã hội phục vụ người nghèo Thừa Thiên Huế (viết tắt tiếng anh là VBSP) đã tạo ra kênh tín dụng dành cho các đối tượng là hộ nghèo được vay vốn với lãi suất và các điều kiện ưu đãi, là bước tiến quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả xóa đói giảm nghèo, tạo ra những bước tiến quang trọng về đời sống của bộ phận dân cư ở nông thôn, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng kém phát triển ở tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Trong hơn mười năm hoạt động với sự tài trợ của Chính phủ, sự hỗ trợ và giúp đỡ của các bộ ngành, các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là NHCSXH đã hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và đạt được kết quả đáng ghi nhận góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo, giải quyết việc làm trên địa bàn. Chính phủ ban hành nghị định về tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và đối tượng chính sách, tạo cơ sở pháp lý cho mô hình NHCSXH ra đời. Theo đó, chi nhánh NHCSXH tỉnh Thừa Thiên Huế cũng đã ra đời theo Quyết định số 47/QĐ-HĐQT ngày 14/01/2003 của Chủ tịch HĐQT NHCSXH. Trên cơ sở tổ chức và cơ cấu lại, NHCSXH tỉnh Thừa Thiên Huế đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 22/04/2003.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức



S Ờ Đ: C ố: Bộ máy tổ chức NHCSXH Thừa Thiên Huế

- Bộ máy quản trị: gồm ban đại diện HĐQT tỉnh và các huyện
- Bộ máy điều hành tác nghiệp: NHCSXH tỉnh và PGD NHCSXH các huyện, thị xã.
 - Tại tỉnh gồm Ban giám đốc (giám đốc và 2 phó giám đốc) và các phòng chuyên môn gồm:
 - + Phòng kế hoạch – Nghiệp vụ tín dụng.
 - + Phòng kế toán – Ngân quỹ.
 - + Phòng kiểm tra – Kiểm soát nội bộ.
 - + Phòng hành chính – Tổ chức.
 - + Phòng tin học.
 - Các đơn vị trực thuộc: gồm 8 phòng giao dịch đặt tại 8 huyện, thị xã: Hương Thủy, Phú Lộc, Hương Trà, Phong Điền, Quảng Điền, A Lưới, Nam Đông, Phú Vang.

2.1.2.2. Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận

➤ Ban giám đốc

- Giám đốc: là người trực tiếp điều hành cao nhất, chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động của Ngân hàng trước hội đồng quản trị và Tổng giám đốc, là người phân công trách nhiệm cho cán bộ của Ngân hàng, đảm bảo cho bộ máy hoạt động một cách nhịp nhàng và hiệu quả.

- Phó giám đốc phụ trách kế hoạch – nghiệp vụ tín dụng: là người được giám đốc ủy quyền và điều hành hệ thống tại chi nhánh, có quyền ra quyết định về việc cho vay hay không cho vay. Ngoài ra phó giám đốc phụ trách kế hoạch nghiệp vụ tín dụng có trách nhiệm theo dõi tình hình hoạt động tín dụng của các đơn vị.

- Phó giám đốc phụ trách kế toán – kho quỹ: có trách nhiệm giúp giám đốc trong công tác kế toán kho quỹ và các công việc hành chính, đảm bảo an toàn tài sản, không để mất mát.

➤ Các phòng ban chuyên môn tại tỉnh gồm:

- Phòng kế toán – ngân quỹ: là một bộ phận chuyên môn nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh trong việc tổ chức quản lý, hạch toán và an toàn hoạt động của kho quỹ theo quy định của NHCSXH Việt Nam.

- Phòng kế hoạch – nghiệp vụ tín dụng: có chức năng tham mưu giúp việc cho giám đốc chi nhánh NHCSXH trong việc tổ chức, quản lý, huy động vốn và cho vay

hộ nghèo, các đối tượng chính sách khác thuộc chi nhánh quản lý theo cơ cấu của NHCSXH Việt Nam.

- Phòng hành chính – tổ chức: có chức năng tổ chức quản lý và chỉ đạo thực hiện các mặt công tác như hành chính quản trị, tổ chức cán bộ, xây dựng cơ bản theo quy chế của ngành và quy định của Nhà nước.

- Phòng tin học: chức năng quản lý và sử dụng các thiết bị thông tin điện toán phục vụ nhiệm vụ công tác theo quy định của NHCSXH Việt Nam.

- Phòng kiểm tra, kiểm soát nội bộ: quản lý công tác kiểm tra, thanh tra giám sát các hoạt động tín dụng, kế toán thu chi, các hoạt động lưu chuyển công văn, giấy tờ giữa các phòng ban. Kiểm tra các việc lưu chuyển thông tin trong Ngân hàng có khớp với chứng từ lưu hay không, kiểm tra các mặt hoạt động của NHCSXH có đúng theo văn bản quy định của NHCSXH Việt Nam hay không.

2.1.3. Các hoạt động cho vay tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

Thực hiện chủ trương chuyển dịch nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa nhằm phát huy thế mạnh của từng vùng, phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa phương, NHCSXH tỉnh Thừa Thiên Huế đã mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động tín dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhằm tạo điều kiện phát triển toàn diện kinh tế tỉnh nhà, nâng cao hoạt động kinh doanh NH. Để thấy rõ công tác cho vay của NHCSXH tỉnh Thừa Thiên Huế đối với các ngành nghề kinh doanh ta quan sát bảng sau:

Bảng 1: Các chương trình tín dụng của NHCSXH tỉnh Thừa Thiên Huế đang thực hiện

TT	Chương trình	Đối tượng thụ hưởng	Phương thức cho vay/đảm bảo tiền vay	Mức cho vay tối đa	Lãi suất cho vay
1	Cho vay hộ nghèo theo ND 78 cho các mục đích: - Sản xuất kinh doanh - Nước sạch vệ sinh môi trường	Hộ gia đình nghèo	Ủy thác – không phải thế chấp	50 triệu đồng/hộ	0,55%/tháng. Lãi suất NQH 130% lãi suất khi cho vay

	- Sửa chữa nhà ở - Điện sinh hoạt - Chi phí học tập cho con em hộ nghèo				
2	Cho vay hộ cận nghèo	Hộ gia đình cận nghèo	Ủy thác – không phải thế chấp	50 triệu đồng/hộ	0,66%/tháng. Lãi suất NQH 130% lãi suất khi cho vay
3	Cho vay hộ mới mới thoát nghèo	Hộ gia đình mới thoát nghèo	Ủy thác – không phải thế chấp	50 triệu đồng/hộ	0,6875%/tháng. Lãi suất NQH 130% lãi suất khi cho vay
4	Cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quyết định số 62/2004/QĐ-TT ngày 16/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ	Hộ gia đình	Ủy thác – không phải thế chấp	6 triệu đồng/công trình	0.75 %/tháng. Lãi suất NQH 130% lãi suất khi cho vay
5	Học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn quyết định số 157/2007 QĐ-TT ngày 29/09/2007 của Thủ tướng Chính phủ.	HSSV thông qua hộ gia đình, HSSV mồ côi,...	Ủy thác – không phải thế chấp	1.1 triệu đồng/tháng	0.55 %/tháng. Lãi suất NQH 130% lãi suất cho vay
6	Cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn theo QĐ 31/2007 QĐ-TT ngày 5/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ	Hộ gia đình vay đến 30 triệu đồng	Ủy thác – không phải thế chấp	50 triệu đồng/hộ	0.75 %/tháng. Lãi suất NQH 130% lãi suất cho vay
		Hộ gia đình vay	Trực tiếp – bảo đảm tiền	100 triệu đồng/hộ	

		trên 30 triệu đồng	vay bằng TS hình thành từ vốn vay		
7	Cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn theo quyết định 32/2007/QĐ-TT ngày 5/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ	Hộ gia đình dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn	Ủy thác – không phải thế chấp	8 triệu đồng/hộ	0,1%/tháng
8	Các đối tượng vay vốn giải quyết việc làm theo quyết định số 71/2005/QĐ-TT ngày 5/4/2005, quyết định số 15/2008/QĐ-TT của Thủ tướng chính phủ	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Trực tiếp – đảm bảo tiền vay đối với các khoản vay trên 30 triệu đồng	500 triệu đồng/dự án, 20 triệu đồng/1 lao động thu hút	0.65 %/tháng (đối với cơ sở SXKD của người tàn tật là 50% lãi suất)
		Hộ gia đình ủy thác	Ủy thác – không phải thế chấp	20 triệu đồng/hộ	0.65% /tháng
9	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp tại 4 tỉnh miền Trung (hiệp định tín dụng phát triển ký ngày 4/4/2005 giữa Chính phủ Việt Nam và IDA – WB)	Hộ gia đình	Ủy thác hoặc trực tiếp. Đảm bảo tiền vay với mức vay trên 20 triệu đồng và cho vay trực tiếp	20 triệu đồng/ha. Tối đa 10 ha	0.55 %/tháng/ NQH 150% lãi suất khi cho vay
10	Cho vay đối tượng chính sách đi lao động nước ngoài theo Nghị định 78/2002/CP của	Hộ gia đình	Ủy thác – không phải thế chấp	30 triệu đồng/lao động	0.55 %/tháng. NQH 130% lãi suất cho vay

	Chính phủ				
11	Cho vay nhà ở hộ nghèo	Hộ gia đình	Ủy thác hoặc trực tiếp – không phải thế chấp	8 triệu đồng/hộ	3% /năm, thời hạn vay là 10 năm. NQH 130% lãi suất khi cho vay
12	Cho vay đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn	Thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn	Ủy thác – không phải thế chấp	30 triệu đồng/thương nhân	0.8% tháng. Lãi suất NQH 130% lãi suất khi cho vay
			Trực tiếp – bảo đảm tiền vay đối với các khoản vay trên 30 triệu đồng	500 triệu đồng/thương nhân	

(Nguồn: Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ tín dụng)

Với chương trình lãi suất ưu đãi của mình, Ngân hàng chính sách xã hội đã giúp đỡ được nhiều đối tượng chính sách trong xã hội như hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình mới thoát nghèo, sinh viên mồ côi có hoàn cảnh khó khăn, hộ gia đình dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, cơ sở sản xuất kinh doanh và thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn,... Với mức cho vay tối đa đối với từng đối tượng là khác nhau, nhưng ngân hàng đã số chú trọng vào cho vay hộ gia đình thuộc đối tượng chính sách và phương thức cho vay và đảm bảo tiền vay chủ yếu là thông qua ủy thác từ các tổ chức chính trị (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng có những chương trình cho vay trực tiếp để nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế tại các vùng khó khăn bằng cách đưa ra chương trình tín dụng ưu đãi đối với các thương nhân hoạt động thương mại ở tại vùng khó khăn. Với những chương trình cho vay ưu đãi dành cho nhiều đối tượng như trên sẽ là nguồn vốn an toàn và hỗ trợ cho nhiều đối tượng chính sách trong xã hội, thông qua đó càng khẳng định mục đích mà Ngân hàng chính sách xã hội hướng đến là tăng phúc lợi xã hội và phát triển kinh tế đất nước, đưa người nghèo thoát khỏi

tình trạng đói nghèo và ổn định cuộc sống. Bên cạnh lãi suất cho vay ưu đãi của mình, Ngân hàng cũng đưa ra mức lãi suất khi hộ gia đình không trả nợ đúng hạn là 130% lãi suất ban đầu nhằm răn đe những trường hợp không trả nợ vay đúng hạn và không thực hiện đúng trách nhiệm của mình.

Với slogan cũng như mục tiêu, phương hướng của Ngân hàng: “Ngân hàng vì người nghèo”, Ngân hàng Chính sách xã hội đã không ngừng khẳng định vị trí của mình trong hệ thống Ngân hàng tại Việt Nam, mặc dù thành lập năm 2002 nhưng tính cấp thiết và vai trò quan trọng của nó lại đóng vai trò quan trọng đối với tình hình hiện tại và phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là trong thời kì hội nhập và phát triển hiện nay. Bên cạnh đó, Ngân hàng Chính sách xã hội đã và đang không ngừng hoàn thiện, phát triển và cung cấp thêm nhiều chương trình tín dụng hơn nữa và càng giúp đỡ được nhiều đối tượng chính sách hơn nữa.

2.1.4. Tình hình nhân sự tại chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015.

Nguồn lao động là một trong những yếu tố then chốt trong hoạt động của một tổ chức và đặc biệt là Ngân hàng. Số lượng nhân viên biên chế có sự tăng giảm không đều qua các năm, năm 2014 giảm 2 nhân viên biên chế so với năm 2013 tương ứng với tỷ lệ 2.08%, năm 2015 tăng 5 nhân viên biên chế so với năm 2014 tương ứng với tỷ lệ tăng 5.31%. Số lượng nhân viên biên chế có sự tăng giảm không đều qua các năm, nhưng tỷ trọng biên chế so với tổng số lao động thì tăng liên tục qua các năm, cụ thể là năm 2013 – 2014 tỷ trọng biên chế tăng từ 89.72% lên 92.16%, năm 2014 – 2015 tỷ trọng này tăng nhẹ từ 92.16% lên 92.52%. Số lượng nhân viên hợp đồng luôn chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng số lao động và có xu hướng giảm qua các năm, cụ thể là từ năm 2013 – 2015 tỷ trọng này giảm từ 10.28% xuống còn 7.48%. Việc sử dụng ít các nhân viên hợp đồng có thời hạn có tác động tích cực đến Ngân hàng, điều này đảm bảo cho Ngân hàng hoạt động một cách trôi chảy liền mạch thống nhất giữa các phòng ban, qua đó cũng nâng cao được chất lượng nghiệp vụ của nhân viên Ngân hàng, nâng cao hiệu quả, chất lượng trong công việc của Ngân hàng.

Bảng 2: Tình hình nhân sự tại chi nhánh NHCSXH tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015

CHỈ TIÊU	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		SO SÁNH			
	Số người	%	Số người	%	Số người	%	2014/2013		2015/2014	
							+/-	%	+/-	%
I. PHÂN THEO GIỚI TÍNH										
Nam	63	58.88	58	56.86	62	57.94	-5	-7.94	4	6.9
Nữ	44	41.12	44	43.14	45	42.06	0	0	1	2.27
II. PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ										
Thạc sỹ	2	1.87	4	3.92	4	3.74	2	100	0	0
Đại học	94	87.85	91	89.22	95	88.79	-3	-3.19	4	4.4
Cao đẳng	5	4.67	0	0	1	0.93	-5	-100	1	-
Trung cấp	4	3.74	5	9	5	4.67	1	25	0	0
Sơ cấp nghiệp vụ + khác	2	1.87	2	1.96	2	1.87	0	0	0	0
III. PHÂN THEO BIÊN CHẾ										
Biên chế	96	89.72	94	92.16	99	92.52	-2	-2.08	5	5.31
Hợp đồng	11	10.28	8	7.84	8	7.48	-3	-27.27	0	0
TỔNG CỘNG	107	100	102	100	107	100	-	-	-	-

(Nguồn: Phòng Hành chính – Tổ chức.)

Xét về trình độ học vấn, lao động có bằng thạc sỹ chiếm tỷ lệ thấp, tuy nhiên từ năm 2013 đến nay, số lượng nhân viên có bằng thạc sỹ đã tăng 2 người, sở dĩ có sự tăng này là do cán bộ nhân viên Ngân hàng đã nâng cao trình độ của mình bằng việc học lên cao hơn. Lao động có bằng đại học luôn chiếm tỷ lệ cao gần 90% trong tổng số lao động, số lượng cũng như tỷ lệ này có sự tăng giảm không đều qua các năm, tuy nhiên sự biến động này là không lớn, cụ thể về số lượng: năm 2014 so với năm 2013 giảm 3 người tương ứng với mức giảm là 3.19% trong số 3 người này thì có 2 người là nâng cao trình độ từ đại học lên thạc sỹ, năm 2015 so với 2014 tăng 4 người tương ứng với mức tăng là 4.4%; về mặt tỉ trọng: năm 2013-2014 tỷ lệ này tăng từ 87.85% lên 89.22%, năm 2014 – 2015 tỷ lệ này giảm từ 89.22% xuống 88.79%. Lao động có bằng cao đẳng chiếm một tỷ lệ thấp trong tổng số lao động và có xu hướng giảm mạnh, gần như là giảm 100%, điều này chứng tỏ Ngân hàng đang chú trọng nâng cao trình độ nhân viên và tăng yêu cầu về chất lượng tuyển dụng. Lao động có trình độ trung cấp và sơ cấp nghiệp vụ chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng số lao động và gần như là không có sự biến động qua các năm, số lao động có trình độ trung cấp và sơ cấp nghiệp vụ chủ yếu đảm nhận những công việc như bảo vệ và lái xe.

Xét về giới tính, một phần do đặc thù mà ngành Ngân hàng nói chung và NHCSXH nói riêng, nên số lượng nam lao động của chi nhánh chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với số lượng nữ lao động, tỷ lệ lao động nam luôn chiếm gần 60% trong khi đó lao động nữ chỉ chiếm hơn 40%. Cụ thể, năm 2013 lao động nam là 63 người tương ứng 58.88%, lao động nữ là 44 người tương ứng với 41.12%; năm 2014 số lao động nam là 58 người tương ứng 58.86%, số lao động nữ là 44 người tương ứng với 43.14%; năm 2015 số lao động nam là 62 người chiếm 57.94%, số lao động nữ là 45 người chiếm 42.06%. Qua các năm số lượng lao động nữ gần như không có sự biến động, còn số lượng lao động nam thì có biến động nhẹ, năm 2014 so với năm 2013 số lao động nam giảm 5 người tương ứng giảm 7.94%, năm 2015 so với năm 2014 tăng 4 người tương ứng tăng 6.9%.

Nhìn chung, trong những năm qua tuy số lượng cán bộ NHCSXH không có sự biến động lớn nhưng về chất lượng nghiệp vụ đã có sự phát triển nhất định, điều này thể hiện rõ ở trình độ chuyên môn của các bộ NHCSXH và những kết quả mà NHCSXH đã đạt được.

2.1.5. Tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.

Giai đoạn 2013 – 2015, kinh tế trong nước đang có những bước hồi phục sau đợt khủng hoảng giai đoạn 2011 – 2013 do lạm phát tăng cao, kinh tế vĩ mô tiềm ẩn rủi ro, các Ngân hàng đối mặt với khó khăn thanh khoản và nợ xấu... Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đã không ngừng nâng cao trình độ quản lý cũng như sử dụng và phát huy tốt các tài sản và nguồn vốn của mình để có thể tiếp tục thực hiện sứ mệnh giúp đỡ người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội khác. Tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng giai đoạn 2013 – 2015 được thể hiện qua bảng 3.

Bảng 3: Tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2015

Chỉ tiêu	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (± Trđ)	TL (± %)	SL (± Trđ)	TL (± %)
TỔNG DOANH THU	110.415	100	114.925	100	151.302	100	4.510	4,08	36.377	37,03
1. Thu lãi cho vay	109.996	99,62	114.657	99,77	151.046	99,83	4.661	4,24	36.389	37,32
2. Thu từ giao dịch thanh toán	179	0,16	88	0,08	84	0,06	-91	-50,84	-4	-53,07
3. Thu khác	240	0,22	180	0,16	172	0,11	-60	-25,00	-8	-28,33
TỔNG CHI PHÍ	51.231	100	53.581	100	65.972	100	2.350	4,59	12.391	28,77
1. Chi trả lãi tiền gửi	2.112	4,12	2.177	4,06	2.376	3,60	65	3,08	199	12,50
2. Chi trả lương nhân viên	19.231	37,54	20.202	37,70	25.285	38,33	971	5,05	5.083	31,48
3. Chi dự phòng	530	1,03	540	1,01	542	0,82	10	1,89	2	2,26
4. Chi khác	29.358	57,31	31.148	58,13	37.769	57,25	1.790	6,10	6.621	28,65
LỢI NHUẬN	59.184	100	61.344	100	85.330	100	2.160	3,65	23.986	39,10

(Nguồn: Phòng kế toán – Ngân quỹ)

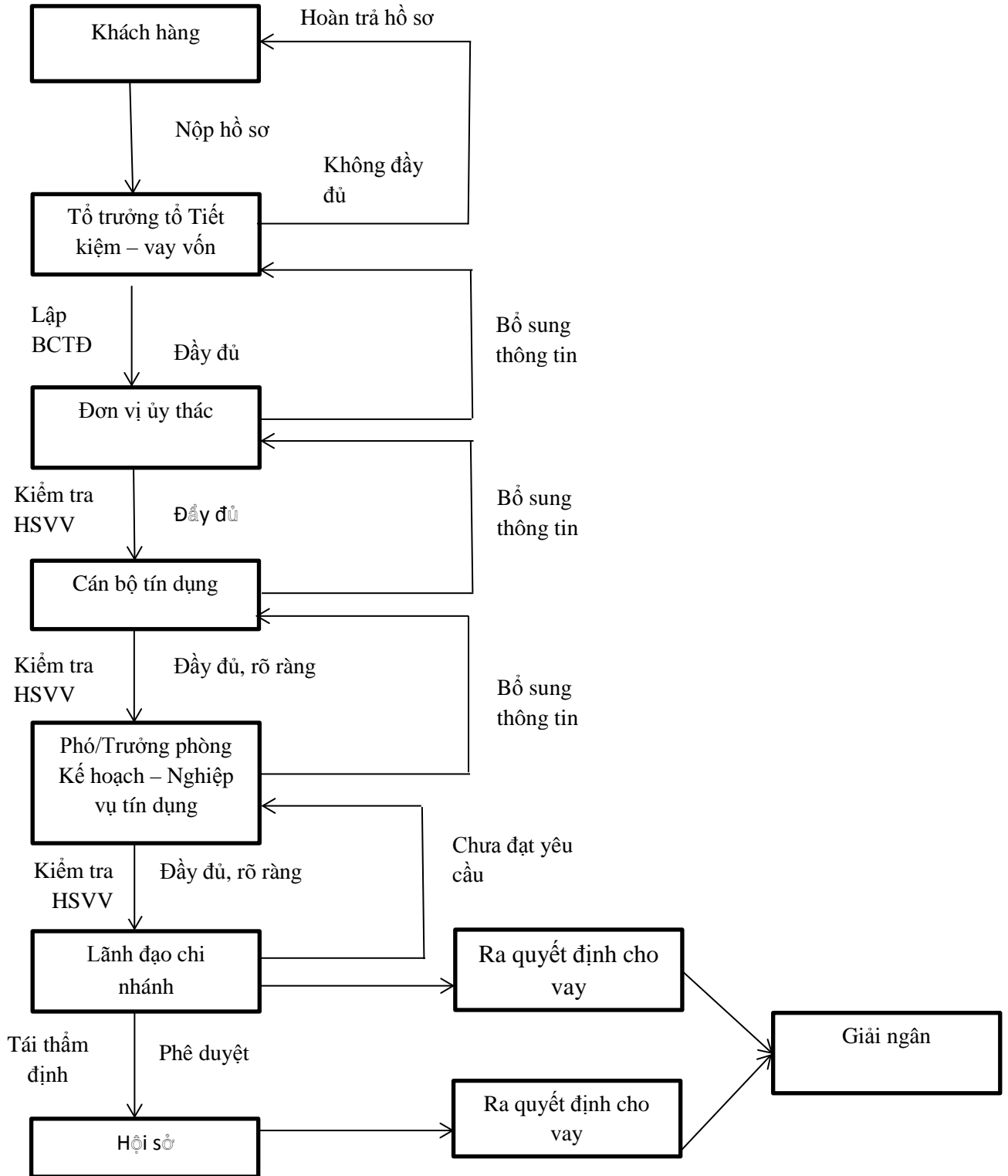
Qua ba năm, ta thấy kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng đang trên đà tăng trưởng, lợi nhuận có xu hướng tăng lên qua từng năm trong đó thu lãi cho vay luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu và đây cũng chính là nguồn thu chủ yếu của Ngân hàng. Cụ thể, thu lãi cho vay chiếm 99,62% năm 2013, chiếm 99,77% năm 2014 và chiếm 99,83% năm 2015 so với tổng doanh thu từng năm. Thu lãi cho vay năm 2014 đạt 114.657 triệu đồng tăng 4.661 triệu đồng so với năm 2013 hay tăng 4,24% so với năm 2013. Năm 2015, thu lãi cho vay đạt đến 151.046 triệu đồng tăng 36.389 triệu đồng so với năm 2014 hay tăng 37,32% so với năm 2014. Sự tăng liên tục của thu lãi cho vay cho thấy tình hình hoạt động cho vay của Ngân hàng đang hoạt động rất tốt.

Về chi phí, nhìn chung chi phí của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế tăng qua 3 năm. Năm 2014 tổng chi phí tăng 2.350 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tăng 4,59% so với năm 2013. Năm 2015 tổng chi phí tăng 12.931 triệu đồng, tương ứng với tăng 28,77% so với năm 2014. Xét trong mối tương quan với tốc độ tăng thu nhập, đây là tốc độ tăng nhịp nhàng, hợp lý và đảm bảo tăng lợi nhuận cho Ngân hàng.

Qua phân tích, có thể thấy được rằng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 – 2015 khá hiệu quả, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận khá cao, lợi nhuận năm 2014 tăng 2.160 triệu đồng so với năm 2013, lợi nhuận năm 2015 tăng 23.986 triệu đồng so với năm 2014. Vì vậy, Ngân hàng cần phát huy và phát triển hơn nữa những thế mạnh sẵn có của mình để có thể giữ vững và nâng cao tốc độ tăng trưởng như hiện nay.

2.2. Thực trạng công tác thẩm định DADT tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.1. Quy trình thẩm định DADT tại Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế



S Ờ Ẫ: Quy trình thẩm định DADT tại NHCSXH Thừa Thiên Huế

❖ Diễn giải quy trình:

Bước 1: Người vay lập dự án vay vốn gửi Tổ Tiết kiệm & Vay vốn (TK&VV).

Bước 2: Tổ TK&VV nhận hồ sơ của người vay, tiến hành họp Tổ để bình xét cho vay, kiểm tra các yếu tố trên dự án, đối chiếu với đối tượng xin vay đúng với chính vay vốn của Chính phủ. Trường hợp người vay vốn chưa là thành viên của Tổ TK&VV thì Tổ TK&VV tại thôn, phường nơi người vay vốn sinh sống hiện nay phải tổ chức kết nạp thành viên bổ sung hoặc thành lập Tổ mới nếu đủ điều kiện.

Bước 3: Tổ TK&VV trình tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, phường (hội Phụ nữ, hội Nông dân, hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) được NHCSXH nhận ủy thác để tiến hành thẩm định dự án.

Bước 4: Sau khi có kết quả thẩm định, Tổ TK&VV lập danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn NHCSXH, kèm theo đơn dự án vay vốn trình UBND cấp xã, phường xác nhận trên dự án về nơi thực hiện dự án và xác nhận trên danh sách về địa chỉ cư trú hợp pháp của hộ gia đình tại xã, phường thuộc các hộ có nhu cầu vay vốn.

Bước 5: Sau khi có xác nhận của UBND cấp xã, phường Tổ trưởng Tổ TK&VV gửi bộ hồ sơ xin vay cho NHCSXH. Khi nhận hồ sơ do Tổ TK&VV gửi lên, NHCSXH viết giấy biên nhận sau đó trình UBND có thẩm quyền phê duyệt cho vay.

Bước 6: Sau khi có Quyết định phê duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền, quyết định phê duyệt dự án, cán bộ NHCSXH thực hiện việc kiểm tra đối chiếu tính hợp pháp, hợp lệ của bộ hồ sơ xin vay vốn, sau đó hướng dẫn hộ vay lập Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay trình Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện/ Phó giám đốc Hội sở NHCSXH cấp tỉnh phê duyệt giải ngân.

Bước 7: NHCSXH nơi cho vay lập thông báo kết quả phê duyệt cho vay gửi UBND cấp xã, phường.

Trong quá trình tiến hành làm thủ tục, mọi công tác liên hệ với chính quyền địa phương cũng như với Ngân hàng được tổ trưởng tổ TK&VV chịu trách nhiệm. Tổ trưởng tổ TK&VV do chính thành viên trong tổ bầu ra cũng có những nghĩa vụ và quyền hạn nhất định.

2.2.2. Vai trò của việc ủy thác cho vay thông qua tổ chức Hội, đoàn thể trong thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế

Thực hiện điều 5 Nghị định số 78/2002/NĐ – CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ, Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội (04 tổ chức chính trị - xã hội gồm: Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) đã ký kế văn bản liên tịch và văn bản thỏa thuận “Về tổ chức thực hiện ủy thác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác”. Việc nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội làm đơn vị ủy thác đã mang lại những ý nghĩa sau:

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị - xã hội, tạo nên một kênh dẫn vốn, quản lý vốn tín dụng chính sách an toàn, hữu hiệu, tin cậy đối với nhân dân và cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương.

- Xã hội hóa, công khai hóa hoạt động tín dụng chính sách nói chung và hoạt động của NHCSXH nói riêng, để nhân dân cùng tham gia giám sát và thực hiện, nhằm đưa vốn đến đúng đối tượng thụ hưởng; đồng thời nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng và củng cố thêm mối quan hệ chặt chẽ giữa NHCSXH với các tổ chức Hội, đoàn thể.

- Củng cố hoạt động của tổ chức Hội, đoàn thể. Thông qua hoạt động ủy thác của NHCSXH, các tổ chức Hội, đoàn thể có điều kiện gần gũi hơn đến hội viên làm cho sinh hoạt Hội, đoàn thể có nội dung phong phú hơn, lồng ghép triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị khác góp phần tiết giảm chi phí xã hội.

- Giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác tiếp cận với các hoạt động vay vốn, gửi tiền của NHCSXH một cách nhanh chóng, thuận lợi, an toàn và hiệu quả, tiết kiệm thời gian và chi phí vay vốn.

- Hơn hết, các tổ chức hội, đoàn thể là những người hiểu rõ người vay và dễ dàng quan sát, đánh giá người vay. Đây chính là điểm mạnh trong công tác thẩm định dự án đầu tư khi ủy thác cho các tổ chức hội, đoàn thể.

2.2.3. Phương pháp thẩm định DADT tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

Các phương pháp thường được sử dụng trong công tác thẩm định đều được Ngân hàng đưa vào trong chủ trương và hướng dẫn thẩm định của mình. Theo ước tính của chuyên viên tại Ngân hàng, khoảng 90% các dự án được xét duyệt theo phương pháp

thẩm định theo trình tự, tức là thẩm định tổng quát trước và thẩm định chi tiết sau. Chuyên viên cũng có thể sử dụng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia – các Tổ trưởng Tổ TK&VV vì đây là những người hiểu rõ và tiếp cận gần nhất với các người vay. Ngoài ra, phương pháp loại trừ rủi ro cũng được sử dụng thông qua việc tiến hành đánh giá phân loại khách hàng, lựa chọn cá nhân, hộ gia đình làm ăn có hiệu quả, có uy tín trong vay và trả nợ Ngân hàng để tạo đội ngũ khách hàng tin cậy và lâu dài, đồng thời hạn chế nợ phát sinh và tránh các rủi ro gây tổn thất tài sản.

Trong thực tế cho thấy một số phương pháp được nêu trong hướng dẫn nhưng hầu như không được cán bộ thẩm định sử dụng, chủ yếu tập trung vào phương pháp thẩm định trình tự, so sánh các chỉ tiêu và lấy ý kiến chuyên gia.

2.2.4. Các nội dung thẩm định DADT tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế

Theo các quy chế đã đặt ra, các dự án vay vốn đều phải được tiến hành thẩm định theo các nội dung quy trình một cách đầy đủ và chi tiết. Khi khách hàng có nhu cầu vay vốn tại Ngân hàng CSXH tỉnh Thừa Thiên Huế, cán bộ thẩm định sẽ xem xét hồ sơ pháp lý và năng lực tài chính của khách hàng. Căn cứ vào kết quả này, cán bộ thẩm định sẽ tiến hành thẩm định dự án dựa trên các nội dung sau:

- Kiểm tra hồ sơ vay vốn, đánh giá khách hàng vay vốn
- Thẩm định sự cần thiết phải đầu tư và mục tiêu của dự án
- Thẩm định phương diện thị trường của dự án
- Thẩm định về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án
- Thẩm định phương diện kỹ thuật của dự án
- Đánh giá phân tích rủi ro của dự án

Dựa trên quy trình chung mà Ngân hàng đã phân tách thành nhiều công việc nhỏ để chia cho nhiều cá nhân cùng làm một lúc, rút ngắn thời gian thẩm định. Các chuyên viên có sự hiểu biết khác nhau về các nội dung có thể thực hiện nội dung chính mình am hiểu để vừa có thể đạt được hiệu quả và vừa có tính chuyên môn hóa cao.

Trong những năm qua, nội dung thẩm định DADT đã được bổ sung và hoàn thiện hơn. Các hoạt động tín dụng của Ngân hàng được tốt hơn nhờ việc thẩm định dự án này, nó không chỉ tập trung vào khía cạnh tài chính vì mục tiêu của Ngân hàng chính

sách xã hội là phúc lợi xã hội và hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Nội dung thẩm định DAĐT được chia thành nhiều nội dung khác nhau một cách chi tiết, nhưng thực tế thì chỉ có khía cạnh mục tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội, khía cạnh thị trường và khía cạnh tài chính của dự án được tập trung nghiên cứu nhiều nhất, trong khi các khía cạnh còn lại chưa được chú trọng nhiều. Ví dụ như thẩm định khía cạnh kỹ thuật dự án, có thể do giới hạn khả năng am hiểu về xây dựng, hầu hết cán bộ thẩm định chỉ dựa vào thông tin do bên khách hàng cung cấp, có so sánh với các chỉ tiêu chung của Ngành, của Nhà nước nhưng thực tế chưa kiểm tra xem xét các chỉ tiêu tính toán của khách hàng chính xác như thế nào.

2.3. Kết quả thẩm định dự án đầu tư của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với hộ nghèo giai đoạn 2013 – 2015.

Nhờ việc chú trọng đến công tác thẩm định mà trong những năm qua, chất lượng thẩm định DAĐT nói riêng và chất lượng tín dụng của Ngân hàng nói chung đã có được kết quả rất khả quan. Điều này đã được thể hiện qua bảng như sau:

Bảng 4: Quy mô cho vay hộ nghèo giai đoạn 2013-2015

Chỉ tiêu	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (hộ)	CC (%)	SL (±Hộ)	TL (± %)	SL (± Hộ)	TL (± %)
Số lượt cho vay	8.095	100	7.734	100	6.453	100	-361	-4,46	-1281	-16,56
Hộ nghèo	6.105	75,42	1.765	22,82	364	5,64	-4340	-71,09	-1401	-79,38
Các đối tượng chính sách khác	1.990	24,58	5.969	77,18	6.089	94,36	3.979	199,95	120	2,01

(Nguồn: Phòng Kế hoạch nghiệp vụ - Tín dụng)

Năm 2013, Ngân hàng đã giải quyết cho vay 8.095 hộ nghèo trong cả tỉnh, đây là con số khá cao và là điều đáng mừng cho việc mở rộng kênh phân phối vốn đến tận vùng sâu, vùng xa, vùng hẻo lánh trên địa bàn tỉnh. Trong đó cho vay hộ nghèo chiếm 75.42% tổng số lượt cho vay của Ngân hàng, và cho vay các đối tượng chính sách khác chỉ chiếm 24,58%. Năm 2014, Ngân hàng đã giải quyết cho vay 7.734 hộ nghèo trong cả tỉnh, giảm 361 hộ so với năm 2013. Trong đó cho vay hộ nghèo chiếm 22.82%, mặt khác cho vay các đối tượng chính sách khác tăng lên đến 77,18% với mức tăng 199,95% so với năm 2013. Năm 2015, Ngân hàng đã giải quyết cho vay

6.453 hộ nghèo trong cả tỉnh, giảm 1.281 hộ so với năm 2014. Trong đó cho vay hộ nghèo chiếm 5,64%, mặc khác cho vay các đối tượng chính sách khác tăng lên đến 94,36% với mức tăng 2,01% so với năm 2014.

Từ bảng trên có thể rút ra kết luận rằng, số hộ cho vay hộ nghèo giảm dần qua các năm từ 2013 – 2015, từ 8.095 hộ cho vay năm 2013 giảm xuống 7.734 hộ cho vay năm 2014 và giảm mạnh từ năm 2014 – 2015 từ 7.734 hộ năm 2014 giảm xuống còn 6.453 hộ năm 2015. Từ đó cho thấy, số hộ nghèo qua các năm đang giảm dần và Ngân hàng Chính sách xã hội đã góp phần hỗ trợ, giúp đỡ hộ nghèo trong tỉnh xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy kinh tế phát triển.

2.3.1. Tình hình tín dụng của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn năm 2013-2015.

- Doanh số cho vay

Doanh số cho vay trong giai đoạn 2013 – 2015 có xu hướng tăng dần qua các năm, đây cũng chính là một trong những dấu hiệu đáng mừng cho nền kinh tế, khi nền kinh tế dần hồi phục sau cuộc khủng hoảng, người dân bắt đầu ổn định cuộc sống và phát triển ngành nghề. Cụ thể, năm 2013 doanh số cho vay đạt mức 101.025 triệu đồng; năm 2014 doanh số cho vay tăng 27.016 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tăng 26,74% so với năm 2013; năm 2015 doanh số cho vay tăng 17.248 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với tăng 13,47% so với năm 2014. Năm 2013, khách hàng chủ yếu của Ngân hàng là các hộ nghèo, doanh số cho vay hộ nghèo đạt 72.747 triệu đồng, chiếm 72,01% tổng doanh số cho vay của Ngân hàng. Năm 2014, doanh số cho vay hộ nghèo giảm xuống chỉ còn 24.417 triệu đồng, chiếm 19,07% tổng doanh số cho vay của Ngân hàng và giảm 48.330 triệu đồng so với năm 2013. Năm 2015, doanh số cho vay hộ nghèo lại tiếp tục giảm so với năm trước, chỉ đạt còn 7.381 triệu đồng giảm 69,77% so với năm 2014. Nhà nước và tỉnh nhà luôn hướng đến chủ trương năm 2016 tỉ lệ hộ nghèo sẽ giảm 1 – 1,5 % so với cùng kỳ năm 2015. Tuy doanh số cho vay hộ nghèo của Ngân hàng giảm dần qua các năm nhưng đây là một dấu hiệu tích cực cho chủ trương của Ngân hàng và của Nhà nước đề ra. Điều đó chứng tỏ, tỉ lệ hộ nghèo được tiếp cận và nhận được chương trình lãi suất ưu đãi từ NHCSXH ngày càng cao và do đó nhiều hộ nghèo đã thoát khỏi tình cảnh nghèo đói bao quanh. Thông qua đó, NHCSXH tiếp tục thực hiện phương hướng của mình, tận

tình phục vụ các hộ nghèo còn lại và không ngừng quan tâm đến các đối tượng chính sách khác như hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, sinh viên học sinh có hoàn cảnh khó khăn,...

- Doanh số thu nợ

Trên thực tế, cá nhân hoặc hộ gia đình vay vốn nhằm mục đích như tiêu dùng, mua, sửa chữa nhà,..., họ còn sử dụng vốn vay nhằm mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh nhỏ, đầu tư cho chăn nuôi trồng trọt đa số là những dự án ngắn hạn nên khả năng thu hồi nợ có tính khả quan. Doanh số thu nợ năm 2013 đạt 97.810 triệu đồng, đến năm 2014 con số này giảm còn 69.234 triệu đồng tương ứng với giảm 28.576 triệu đồng. Tuy nhiên đến năm 2015, doanh số thu nợ lại tăng mạnh đáng kể, tăng 62.426 triệu đồng so với năm 2014. Như đã phân tích ở trên, doanh số cho vay của hộ nghèo giảm dần qua các năm, nên doanh số thu nợ của hộ nghèo cũng ở tình trạng tương tự. Phần trăm doanh số thu nợ của hộ nghèo giai đoạn 2013 – 2015 giảm dần từ chiếm 74,14% năm 2013, xuống còn 55,22% năm 2014 và còn 29,09% năm 2015. Cũng chính vì vậy, doanh số thu nợ của hộ nghèo đang dần giảm ngược lại doanh số thu nợ của các đối tượng chính sách khác đang có dấu hiệu tăng mạnh trong những năm gần đây. Cụ thể, doanh số thu nợ của hộ nghèo năm 2013 đạt 72.520 triệu đồng, đến năm 2014 con số này giảm còn 38.229 triệu đồng tương ứng với giảm 34.291 triệu đồng so với năm trước, năm 2015 doanh số thu nợ hộ nghèo đạt 38.297 triệu đồng mặc dù có tăng so với năm 2014 nhưng con số tăng này không đáng kể.

- Doanh số xóa nợ

Nhìn chung, doanh số thu có xu hướng giảm qua các năm. Mặc dù đã thực hiện tốt công tác thẩm định cũng như công tác tín dụng nhưng cũng khó có thể tránh khỏi những rủi ro, tình hình xóa nợ đã giảm qua từng năm, đây là một nỗ lực không hề nhỏ của cán bộ tín dụng Ngân hàng và các đoàn thể ủy thác, các tổ trưởng tổ TK&VV trong công tác thẩm định, thu hồi nợ, đối chiếu các khoản vay và nợ,... Doanh số xóa nợ giảm từ 145,59 triệu đồng năm 2013 xuống còn 1,8 triệu đồng năm 2015 và 2,93 triệu đồng năm 2015. Đặc biệt là giai đoạn 2013 – 2014, doanh số thu nợ giảm mạnh từ 145,59 triệu đồng xuống còn 1,8 triệu đồng tương ứng giảm 143 triệu đồng. Sự giảm mạnh về doanh số thu nợ này cũng có thể giải thích do

nguyên nhân doanh số cho vay và tỷ lệ cho vay hộ Nghèo ngày càng giảm nên tương ứng doanh số xóa nợ sẽ giảm.

Qua bảng 5 về tình hình tín dụng của NHCSXH giai đoạn 2013 – 2015 ta có thể kết luận như sau: Tổng doanh số cho vay và doanh số thu nợ của Ngân hàng có xu hướng tăng, doanh số xóa nợ có xu hướng giảm mạnh, qua đó chất lượng thâm định cũng như chất lượng tín dụng của Ngân hàng không ngừng được cải thiện và tăng qua từng năm. Mặt khác, doanh số cho vay, doanh số thu nợ và doanh số xóa nợ đối với cho vay Hộ nghèo có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013 – 2015, điều đó có thể lí giải do tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm qua từng năm, cũng có thể nói rằng số hộ đã thoát nghèo càng tăng qua từng năm. Đó cũng nhờ một phần đóng góp từ những chương trình ưu đãi tín dụng của NHCSXH đối với Hộ nghèo trong thời gian qua cùng với sự hỗ trợ và chủ trương của Đảng và Nhà nước trong công cuộc xóa đói giảm nghèo hiện nay.

Bảng 5: Tình hình tín dụng của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn năm 2013-2015.

Chỉ tiêu	2013		2014		2015		2014/2013		2015/2014	
	SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (± Trđ)	TL (± %)	SL (± Trđ)	TL (± %)
Doanh số cho vay	101.025	100	128.041	100	145.289	100	27.016	26,74	17.248	13,47
Hộ nghèo	72.747	72,01	24.417	19,07	7.381	5,08	-48.330	-66,44	-17.036	-69,77
Các đối tượng chính sách khác	28.278	27,99	103.624	80,93	137.908	94,92	75.346	266,45	34.284	33,08
Doanh số thu nợ	97.810	100	69.234	100	131.660	100	-28.576	-29,22	62.426	90,17
Hộ nghèo	72.520	74,14	38.229	55,22	38.297	29,09	-34.291	-47,28	68	0,18
Các đối tượng chính sách khác	25.290	25,86	31.005	44,78	93.363	70,91	5.715	22,60	62.358	201,12
Doanh số xóa nợ	145,59	100	1,8	100	2,93	100	-144	-98,76	1	62,78
Hộ nghèo	144,59	99,31	1,8	100	2,93	100	-143	-98,76	1	62,78
Các đối tượng chính sách khác	1	0,69	0	0	0	0	-1	-100,00	0	-

(Nguồn: Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ tín dụng)

2.3.2. Tình hình dư nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn năm 2013 – 2015.

2.3.2.1. Tình hình dư nợ phân theo tính chất nợ

Tỷ lệ dư nợ là một trong những tiêu chí để đánh giá chất lượng thẩm định dự án của Ngân hàng có hiệu quả không. Nếu tỷ lệ dư nợ càng ít thì chất lượng thẩm định càng tốt và ngược lại. Nhưng thực tế, tỷ lệ dư nợ bằng 0 là điều khó có thể đảm bảo của tất cả Ngân hàng, điều mà các Ngân hàng hướng tới là làm giảm tỷ lệ dư nợ này càng thấp càng tốt. Sau đây là tình hình dư nợ phân theo tính chất nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với hộ nghèo giai đoạn 2013 – 2015.

➤ Nợ trong hạn

Theo thống kê số liệu ở trên, quy mô cho vay hộ nghèo có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013 – 2015, vì vậy dư nợ trong hạn đối với cho vay hộ nghèo giai đoạn 2013 – 2015 có xu hướng giảm cũng có thể lí giải được. Cụ thể, năm 2013 dư nợ trong hạn là 90.074 triệu đồng, chiếm 55% tổng dư nợ trong hạn của Ngân hàng. Năm 2014, dư nợ trong hạn giảm 44.106 triệu đồng so với năm 2013, tương ứng với giảm 48,97% so với năm 2013. Dư nợ cho vay hộ nghèo năm 2014 chiếm 22,55% tổng dư nợ trong hạn của Ngân hàng năm 2014. Năm 2015 dư nợ trong hạn giảm 30.855 triệu đồng so với năm 2014, tương ứng với giảm 67,12% so với năm 2014. Dư nợ cho vay hộ nghèo chiếm 7,81% tổng dư nợ trong hạn của Ngân hàng năm 2015.

➤ Nợ quá hạn

Nợ quá hạn có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013 – 2015. Cụ thể, năm 2013 dư nợ quá hạn là 981,71 triệu đồng, chiếm 34,03% tổng dư nợ quá hạn của Ngân hàng. Năm 2014, dư nợ quá hạn giảm 745 triệu đồng so với năm 2013, tương ứng với giảm 75,91% so với năm 2013. Dư nợ quá hạn cho vay hộ nghèo năm 2014 chiếm 34,66% tổng dư nợ quá hạn của Ngân hàng năm 2014. Năm 2015 dư nợ quá hạn giảm 46,33 triệu đồng so với năm 2014, tương ứng với giảm -19,59% so với năm 2014. Dư nợ quá hạn cho vay hộ nghèo chiếm 33,2% tổng dư nợ quá hạn của Ngân hàng năm 2015.

➤ Nợ khoanh

Nợ khoan là khoản nợ khó thu hồi của hầu hết các Ngân hàng. Tỷ lệ nợ khoan càng thấp thì gánh nặng thu hồi nợ của Ngân hàng càng giảm. Dấu hiệu đáng mừng, nợ khoan năm 2013 là 0 triệu đồng. Chứng tỏ hoạt động thẩm định và tín dụng của Ngân hàng hoạt động có hiệu quả tốt. Năm 2014 nợ khoan hộ nghèo tăng 157,18 triệu đồng, và chiếm 44,23% tổng nợ khoan của Ngân hàng. Năm 2015 nợ khoan hộ nghèo giảm 17,15 triệu đồng so với năm 2014, tương ứng với mức giảm 10,91%. Nợ khoan của hộ nghèo chiếm 41,69% tổng nợ khoan năm 2015.

Nhìn chung, tình hình dư nợ giai đoạn 2013 – 2015 có xu hướng giảm dần qua các năm. Đây là dấu hiệu tốt và là mục tiêu mà Ngân hàng hướng tới, từ đó giảm gánh nặng thu hồi nợ cho Ngân hàng. Bên cạnh đó có thể đánh giá được chất lượng thẩm định và tín dụng của Ngân hàng đang dần cải thiện qua từng năm.

Bảng 6: Tình hình dư nợ phân theo tính chất nợ giai đoạn 2013 – 2015

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		2014/2013		2015/2014	
	SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (± Trđ)	TL (± %)	SL (± Trđ)	TL (± %)
Nợ trong hạn	163.779	100	179.757	100	193.512	100	15.978	9,76	13.755	7,65
Hộ Nghèo	90.074	55,00	45.968	25,57	15.113	7,81	-44.106	-48,97	-30.855	-67,12
Các đối tượng chính sách khác	73.705	45,00	133.789	74	178.399	92,19	60.084	81,52	44.610	33,34
Nợ quá hạn	2.885	100	682,53	100	572,96	100	-2.202	-76,34	-109,57	-16,05
Hộ Nghèo	981,74	34,03	236,54	34,66	190,21	33,2	-745	-75,91	-46,33	-19,59
Các đối tượng chính sách khác	1.903,26	65,97	445,99	65,34	382,75	66,8	-1.457	-76,57	-63,24	-14,18
Nợ khoanh	0	-	355,07	100	335,92	100	355,07	-	-19,15	-5,39
Hộ Nghèo	0	-	157,18	44,27	140,03	41,69	157,18	-	-17,15	-10,91
Các đối tượng chính sách khác	0	-	197,89	55,73	195,89	58,31	197,89	-	-2,00	-1,01

(Nguồn: Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ tín dụng.)

2.3.2.2. Tình hình dư nợ phân theo thời hạn

Từ bảng 7 có thể thấy được, dư nợ cho vay hộ nghèo ngắn và trung hạn và dài hạn giai đoạn 2013 – 2015 có xu hướng giảm. Đặc biệt, dư nợ dài hạn cho vay hộ nghèo bằng 0, là kết quả rất đáng mong đợi của Ngân hàng. Trong đó tỷ lệ dư nợ cho vay hộ nghèo ngắn hạn và trung hạn chiếm tỷ lệ cao. Cụ thể, dư nợ ngắn hạn cho vay hộ nghèo chiếm 80,48% so với tổng dư nợ ngắn hạn năm 2013, chiếm 30,88% tổng dư nợ ngắn hạn năm 2014 và chiếm 28,33% tổng dư nợ ngắn hạn năm 2015. Nhìn chung, dư nợ ngắn hạn có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2014, tổng dư nợ ngắn hạn giảm 2.858,77 triệu đồng so với năm 2013, trong đó dư nợ ngắn hạn cho vay hộ nghèo giảm -3.827,84 triệu đồng so với năm 2013. Năm 2015, tổng dư nợ ngắn hạn giảm 2.726 triệu đồng so với năm 2014, trong đó dư nợ ngắn hạn đối với hộ nghèo giảm 851 triệu đồng so với năm 2014.

Đối với dư nợ trung hạn, giai đoạn 2013 – 2015 tổng dư nợ trung hạn có xu hướng tăng. Cụ thể, tổng dư nợ trung hạn năm 2014 tăng 30.450 triệu đồng so với năm 2013, tổng dư nợ trung hạn năm 2015 tăng 26.910 triệu đồng so với năm 2014. Nhưng ngược lại, dư nợ trung hạn cho vay hộ nghèo có xu hướng giảm qua các năm. Cụ thể, dư nợ trung hạn cho vay hộ nghèo năm 2014 giảm 40.865 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với giảm 47,36%, dư nợ trung hạn cho vay hộ nghèo năm 2015 giảm 30.068 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với giảm 66,21% so với năm 2014.

Đối với dư nợ dài hạn, đây là khoản dư nợ được thu hồi hiệu quả nhất. Liên tiếp qua 3 năm, tổng dư nợ dài hạn không ngừng giảm xuống, Cụ thể, tổng dư nợ dài hạn năm 2014 giảm 13.463 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với giảm 35,16%. Tổng dư nợ dài hạn năm 2015 giảm 10.556 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng giảm 42,51%. Đặc biệt, dư nợ dài hạn cho vay hộ nghèo liên tiếp bằng 0 qua 3 năm, đây là một dấu hiệu tốt và thể hiện chất lượng thẩm định cũng như tín dụng của Ngân hàng. Qua đó, Ngân hàng nên đẩy mạnh thu nợ ngắn và trung hạn nhằm thu hồi những món nợ bị tồn đọng và bổ sung nguồn vốn để tiếp tục giải ngân.

Từ cách nhìn nhận, đánh giá trên, phân tích bảng 7, ta có thể thấy tỉ lệ dư nợ trung và dài hạn chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong tổng dư nợ. Sở dĩ có kết quả như trên vì các khoản vay trung và dài hạn được đầu tư vào các đối tượng, tài sản có tính lâu dài như chăn nuôi đại gia súc, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, trồng cây ăn quả dài ngày... và thời hạn vay của những khoản vay này thông thường luôn là 24

tháng và 36 tháng. Tuy nhiên, mặc dù thời hạn trả nợ dài nhưng có dấu hiệu cho thấy rằng các khoản dư nợ có xu hướng giảm qua từng năm, chứng tỏ các khoản nợ luôn được theo dõi, được các Tổ trưởng TK&VV đốc thúc và kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ. Để có được kết quả như trên, không chỉ nhờ vào năng lực của cán bộ tín dụng mà còn nhờ vào sự hợp tác, sự ủy thác có trách nhiệm của các Tổ trưởng TK&VV.

Bảng 7: Tình hình dư nợ phân theo thời hạn giai đoạn 2013 – 2015.

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		2014/2013		2015/2014	
	SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (± Trđ)	TL (± %)	SL (± Trđ)	TL (± %)
Nợ ngắn hạn	5.937,77	100	3.079	100	353,19	100	-2.858,77	-48,15	-2.726	-88,53
Hộ Nghèo	4.778,62	80,48	950,78	30,88	99,69	28,23	-3.827,84	-80,10	-851	-89,51
Các đối tượng chính sách khác	1.159,15	19,52	2.128,22	69,12	253,50	71,77	969,07	83,60	-1.875	-88,09
Nợ trung hạn	122.430	100	152.880	100	179.790	100	30.450	24,87	26.910	17,60
Hộ Nghèo	86.277	70	45.412	30	15.344	8,53	-40.865	-47,36	-30.068	-66,21
Các đối tượng chính sách khác	36.153	30	107.468	70	164.446	91,47	71.315,26	197,26	56.978	53,02
Nợ dài hạn	38.296	100	24.833	100	14.277	100	-13.463	-35,16	-10.556	-42,51
Hộ Nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Các đối tượng chính sách khác	38.296	100	24.833	100	14.277	100	-13.463	-35,16	-10.556	-42,51

(Nguồn: Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ tín dụng)

2.3.3. Kết quả hoạt động ủy thác**Bảng 8: Hoạt động ủy thác các Hội đoàn thể năm 2015**

Đơn vị: hộ, triệu đồng, triệu đồng/hộ

STT	Tổ chức Hội	Số tổ	Dư nợ	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Số hộ dư nợ	Dư nợ bình quân/hộ
1	Hội Nông dân	50	23.393	17.127	13.192	1.499	16
2	Hội Phụ nữ	427	154.236	116.344	10.741	10.652	12
3	Hội Cựu chiến binh	23	10.340	8.167	7.517	577	18
4	Đoàn thanh niên CSHCM	8	3.950	2.594	2.009	223	18
	Tổng cộng	508	191.919	144.231	130.459	12.951	15

(Nguồn: Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ tín dụng)

Từ bảng số liệu trên có thể rút ra được rằng, Hội Phụ nữ là tổ chức Hội luôn chiếm tỷ lệ vay vốn cao nhất trong 4 tổ chức Hội đoàn thể. Số tổ của Hội Phụ nữ chiếm 84,01% tổng số tổ của 4 tổ chức Hội đoàn thể. Kế đến là Hội Nông dân chiếm 9,84%, Hội Cựu chiến binh chiếm 4,53% và cuối cùng Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chiếm 1,62%. Vì tỷ lệ các Hội đoàn thể có sự chênh lệch nên tương quan doanh số cho vay và doanh số thu nợ cũng phân theo tỷ lệ tương tự, chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh số cho vay và doanh số thu nợ vẫn là Hội Phụ nữ, tiếp đến là Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và cuối cùng là Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Cuối cùng chỉ tiêu dư nợ bình quân/hộ cho thấy Hội phụ nữ là tổ chức Đoàn thể làm việc có hiệu quả nhất, mặc dù Hội Phụ nữ là tổ chức hội có số tổ chiếm tỷ trọng cao, doanh số cho vay, doanh số thu nợ cao nhưng dư nợ bình quân/hộ lại thấp nhất chỉ 12 triệu đồng/hộ. Chứng tỏ, Hội Phụ nữ đã làm đúng trọng trách và nhiệm vụ mà Ngân hàng giao phó trong công tác thẩm định, đốc thúc thu hồi nợ gốc và lãi, kiểm tra, đối chiếu thường xuyên tình hình dư nợ vay của các hộ vay. Tiếp sau đó, dư nợ bình quân/hộ của Hội Nông dân đứng thứ hai với dư nợ 16 triệu đồng/hộ. Tiếp đến là Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh với dư nợ bình quân là 18 triệu đồng/hộ. Qua đó, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ đưa ra những biện pháp phù hợp nhằm đôn đốc các Hội đoàn thể đang còn dư nợ nhiều thực hiện chặt chẽ các nhiệm vụ được giao.

Theo “Báo cáo kết quả kết quả hoạt động ủy thác năm 2015 và phương hướng nhiệm vụ 2016” cho biết:

- Công tác củng cố và kiện toàn Tổ TK&VV được thực hiện tích cực, trong năm 2015 đã giảm được 49 tổ TK&VV (trong đó Hội phụ nữ: 38 tổ; Hội nông dân: 7 tổ; Hội cựu chiến binh: 6 tổ và Đoàn thanh niên: tăng 2 tổ) đưa số Tổ TK&VV từ 557 tổ năm 2014 xuống còn 508 tổ năm 2015. Mục đích của việc vớt giảm tổ này nhằm mục đích thuận tiện cho việc kiểm soát, quản lý và theo dõi tình hình vay vốn, trả nợ gốc và lãi của các tổ viên.

- Thêm vào đó, công tác đối chiếu đến nay đã đối chiếu được 21 phường với 258 tổ vay vốn, gồm 6.442 hộ đã được đối chiếu, đạt tỷ lệ 91,31% số hộ phải đối chiếu theo kế hoạch và đạt 49% trên tổng số hộ hiện đang còn dư nợ tại NHCSXH phải đối chiếu. Các tổ chức Hội đoàn thể nhận ủy thác cấp Thành phố đã thực hiện công tác kiểm tra giám sát các tổ chức Hội đoàn thể nhận ủy thác cấp phường được 50/54 đơn vị với 422 tổ TK&VV và đối chiếu trực tiếp được 115 hộ vay. Các tổ chức Hội đoàn thể cấp phường cũng đã thực hiện công tác kiểm tra giám sát các tổ TK&VV.

- Công tác tập huấn trong năm 2015 NHCSXH (Hội sở Huế) phối hợp chính quyền địa phương và các tổ chức Hội đoàn thể các phường thực hiện công tác tập huấn nghiệp vụ năm 2015 cho cán bộ Hội, Ban giảm nghèo, tổ trưởng dân phố và Ban quản lý Tổ TK&VV gồm 28 lớp với 1.489 học viên tham gia, các lớp tập huấn đều có số lượng học viên tham gia đầy đủ và đạt chất lượng cao. Đồng thời qua các buổi giao dịch, giao ban đã lồng ghép để phổ biến các văn bản mới, giải đáp, hướng dẫn các vướng mắc đến các Tổ trưởng Tổ TK&VV, lãnh đạo các Hội đoàn thể cấp phường, cán bộ Giám nghèo về tín dụng chính sách, công tác quản lý vốn vay ưu đãi.

➤ Tình hình nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của các Hội đoàn thể quản lý giai đoạn 2013 – 2015

Qua bảng 9 ta có thể thấy được, tổng nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo giảm dần trong giai đoạn 2013 – 2015. Không những tổng nợ quá hạn giảm dần mà nợ quá hạn của các Hội đoàn thể cũng giảm dần theo từng năm đặc biệt giảm mạnh từ 2013 – 2014. Hội Phụ nữ là Hội đoàn thể có dư nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo lớn nhất trong tất cả các hội, điều này dễ giải thích vì quy mô cho vay Hộ nghèo của Hội Phụ nữ chiếm hơn 80% tổng số hộ vay vốn. Năm 2013, dư nợ quá hạn cho vay hộ nghèo của Hội Phụ nữ là 825,64 triệu đồng nhưng đến năm 2014 con số này chỉ xuống còn 192,52 triệu đồng, giảm 633,12 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với giảm 76,68%. Năm 2015, dư nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của Hội phụ nữ chỉ còn 155,02 triệu đồng giảm 37,5 triệu đồng so với năm 2014.

Bảng 9: Tình hình nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của các Hội đoàn thể quản lý giai đoạn 2013 – 2015

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Tổ chức Hội	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		2014/2013		2015/2014	
		SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (Trđ)	CC (%)	SL (± Trđ)	TL (± %)	SL (± Trđ)	TL (± %)
1	Hội Nông dân	105,05	10,7	28,32	12,00	23,77	12,5	-76,73	-73,04	-4,55	-16,07
2	Hội Phụ nữ	825,64	84,1	192,52	82,00	155,02	81,5	-633,12	-76,68	-37,5	-19,48
3	Hội Cựu Chiến Binh	51,05	5,2	15,7	6,00	11,42	6	-35,35	-69,25	-4,28	-27,26
4	ĐTN CSHCM	0	0	0	0	0	0	0	-	0	-
	Tổng	981,74	100	236,54	100,00	190,21	100	-745,20	-75,91	-46,33	-19,59

Nguồn: Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ Tín dụng.

Đối với Hội Nông dân, giai đoạn 2013 – 2015 cũng có những chuyển biến về nợ quá hạn khá khả quan, nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của Hội giảm dần qua các năm. Năm 2013, nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của Hội là 105,05 triệu đồng. Năm 2014, nợ quá hạn cho vay hộ nghèo giảm xuống còn 28,32 triệu đồng giảm 76,73 triệu đồng so với năm 2013. Năm 2015, nợ quá hạn giảm 4,55 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với giảm 16,07% so với năm 2014.

Đối với Hội cựu chiến binh, giai đoạn 2013 – 2015 cũng đã thu hồi được nhiều khoản nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo, nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của Hội giảm dần qua các năm. Năm 2013, nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của Hội là 51,05 triệu đồng. Năm 2014, khoản nợ này giảm xuống chỉ còn 15,7 triệu đồng tương ứng với giảm 35,35 triệu đồng so với năm 2013. Năm 2015, nợ quá hạn giảm còn 11,42 triệu đồng, tương ứng giảm 4,28 triệu đồng so với năm 2014.

Đối với Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, đây là Hội đoàn thể duy nhất không có dư nợ quá hạn đối với hộ nghèo trong giai đoạn 2013 – 2015. Điều này có thể lí giải do Đoàn thanh niên là tổ chức Hội có quy mô cho vay Hộ nghèo ít nhất trong tất cả các Hội đoàn thể nhưng bên cạnh đó, dù quy mô ít nhưng Đoàn Thanh niên vẫn không lơ là trách nhiệm, nghĩa vụ của mình. Hội vẫn luôn giám sát và đốc thúc các hộ vay nên mới có được kết quả khả quan như vậy trong suốt giai đoạn 2013 – 2015.

Trong giai đoạn 2013 – 2015 mặc dù tỷ lệ dư nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của các Hội đoàn thể vẫn còn tồn đọng nhưng vẫn có biến chuyển khả quan, dư nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo đang dần giảm dần qua các năm. Chính vì vậy, các Hội đoàn thể cần tiếp tục phát huy và điều chỉnh công tác thu hồi nợ cũng như đối chiếu, theo dõi các hộ vay trong giai đoạn những năm tiếp theo để tỷ lệ dư nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo luôn đạt mức thấp nhất và hoàn thành chỉ tiêu được giao.

Tuy nhiên, đúng như tên gọi của NHCSXH, một điểm khác biệt lớn so với tất cả các ngân hàng thương mại khác: tuyệt đối ưu tiên cho các đối tượng từ khâu cho vay đến khâu xử lý nợ. Nhận thức rõ được điều này, công tác xử lý NQH đã được ban lãnh đạo Ngân hàng khá quan tâm và quán triệt. Đối với các nhân viên đặc biệt là các nhân viên tín dụng xử lý NQH phải “hợp tình hợp lý đúng chế độ”, ngân hàng luôn phải nhìn nhận các món vay NQH từ cả hai phía, cả về phía Ngân hàng và cả về phía khách hàng.

Trên thực tế, nguyên nhân dẫn đến NQH là khá nhiều, đòi hỏi cán bộ tín dụng phải đi sâu sát tìm hiểu mới có thể có được cách giải quyết khả quan và đúng đắn.

Dưới đây là một số nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn, tùy từng địa phương, khu vực, từng hộ gia đình mà mức độ là khác nhau:

- Thứ nhất: Nguyên nhân bất khả kháng là do các hộ vay vốn kinh doanh, sản xuất, trồng trọt thua lỗ, không có khả năng bù đắp khoản thiệt hại gây ra nên dẫn đến nợ quá hạn cho Ngân hàng. Hầu hết các khoản cho vay hộ nghèo đa phần đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất, dịch vụ. Nhưng những ngành nghề này lại phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết nên mức độ rủi ro khó lường trước được. Thêm vào đó, trong những khoảng thời gian khó khăn trên giá cả nguyên liệu, vật tư đầu vào, sản phẩm đầu ra trên thị trường biến động bất lợi cho hộ sản xuất nói chung và Hộ nghèo nói riêng khó thu hồi được đồng vốn bỏ vào ban đầu.

- Thứ hai: Là nguyên nhân chủ quan từ phía hộ vay. Có nhiều trường hợp NQH phát sinh do Hộ nghèo sử dụng sai mục đích xin vay vốn hoặc khi kết thúc chu kỳ sản xuất chưa đến hạn trả nợ Ngân hàng nên đem vay nóng kiếm lời nhưng không đòi được dẫn đến nợ quá hạn.

- Thứ ba: Là nguyên nhân từ phía các đơn vị ủy thác, các tổ chức Đoàn thể đã không làm tốt từ khâu thẩm định ban đầu, không đánh giá đúng đối tượng vay vốn dẫn đến những hệ lụy sau này. Hoặc trong quá trình trả nợ, các Hội đoàn thể không làm đúng chức trách, nhiệm vụ của mình trong việc đối chiếu, thu hồi nợ nên dẫn đến nợ quá hạn tồn đọng.

- Thứ tư: Nguyên nhân từ phía Ngân hàng. Công tác quản lý chỉ đạo tín dụng chưa nghiêm dẫn đến việc một số cán bộ tín dụng làm trái quy trình nghiệp vụ, vi phạm thể lệ chế độ của ngành trong công tác kiểm tra, kiểm soát, đôn đốc, thu hồi nợ. Việc xử lý những sai phạm chưa kiên quyết, kịp thời, chưa có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa Ngân hàng với chính quyền địa phương.

Đối với trường hợp xảy ra do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn không có khả năng trả nợ, ngân hàng lập hồ sơ xin khoan nợ hoặc xóa nợ.

Đối với những hộ sản xuất kinh doanh thua lỗ dẫn đến không trả nợ Ngân hàng khi đến hạn, Ngân hàng xem xét cho gia hạn nợ (cho vay lưu vụ) hay đôn đốc động viên họ cố gắng trả nợ dần, thường xuyên nhắc nhở để họ có kế hoạch trả nợ, sau khi trả xong nợ Ngân hàng tiếp tục cho vay lại để ổn định sản xuất.

Đối với những hộ có khả năng trả nợ nhưng chây ì không chịu trả, trước hết Ngân hàng phối hợp với ủy ban nhân dân Phường, xã lập biên bản yêu cầu hộ vay cam đoan

trả nợ đã quá hạn cho Ngân hàng trong thời gian nhất định. Dùng các phương tiện thông tin đại chúng ở thôn xóm để nêu tên cụ thể những hộ NQH cố tình trả nợ hoặc có thể dùng những biện pháp mạnh hơn tùy mức độ như nhờ sự can thiệp của chính quyền, công an,...

2.4. Những thành tựu và hạn chế trong công tác thẩm định DADT thông qua hoạt động ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với Hộ Nghèo giai đoạn 2013 – 2015.

2.4.1. Những thành tựu trong công tác thẩm định DADT thông qua hoạt động ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đối với Hộ Nghèo giai đoạn 2013 – 2015.

➤ Về quy trình thẩm định

Ngân hàng cùng đơn vị ủy thác và Tổ TK&VV đã tiến hành thẩm định chính xác và nghiêm túc theo đúng quy trình thẩm định DADT của hệ thống. Các bước các công đoạn được quy định khá bài bản và logic từ việc hướng dẫn khách hàng làm hồ sơ vay vốn, tiếp nhận hồ sơ, các công đoạn trình giấy vay vốn ở cấp phường xã đến Ngân hàng. Quy trình thẩm định rõ ràng như vậy là cơ sở cho công tác thẩm định được diễn ra thuận lợi, dễ dàng.

Mặt khác quy trình thẩm định dự án được xây dựng dựa trên cơ sở sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất giữa Ngân hàng và đơn vị ủy thác để đưa ra quyết định. Đó là sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, giữa cán bộ tín dụng với tổ chức các Hội đoàn thể trong quá trình thẩm định, sự phối hợp này diễn ra khá hiệu quả, đã phát huy được tính độc lập của mỗi bộ phận đồng thời tạo ra mối quan hệ thống nhất, không chông chéo lẫn nhau.

➤ Về phương pháp thẩm định

Ngân hàng chính sách xã hội là ngân hàng tạo nên sự khác biệt trong phương pháp thẩm định của mình. Không giống như phương pháp thẩm định của các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội thẩm định thông qua hoạt động ủy thác, hoạt động này giúp cho Ngân hàng giảm bớt gánh nặng cho cán bộ tín dụng, thêm vào đó hoạt động ủy thác giúp nâng cao hiệu quả thẩm định vay vốn. Bởi vì, các hội Đoàn thể, các Tổ TK&VV là những người thường xuyên tiếp xúc trực tiếp với người vay và là người hiểu rõ người vay hơn cán bộ tín dụng của Ngân hàng. Thêm vào đó, các đơn

vị ủy thác có cơ hội thuận lợi hơn cán bộ tín dụng trong việc đối chiếu, theo dõi các khoản vay sao cho thu hồi được.

➤ Về cán bộ thẩm định tín dụng

Cán bộ thẩm định tín dụng cũng như đội ngũ nhân viên trong Ngân hàng đều có trình độ từ đại học trở lên, họ đều là những người có trình độ chuyên môn giỏi, nhiệt tình trong công tác, say mê với công việc và giàu tinh thần học hỏi. Đây chính là đội ngũ chủ chốt có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả thẩm định dự án đầu tư về sau này.

Mặt khác công tác bồi dưỡng cán bộ, nâng cao nghiệp vụ thẩm định cũng được Ngân hàng thường xuyên chú trọng. Ngân hàng luôn khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ của mình trau dồi, nâng cao nghiệp vụ thẩm định. Do đó, hiện nay ngân hàng đã có trong tay một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn tương đối cao, đạo đức vững vàng, không chỉ được trang bị các kiến thức liên quan đến đầu tư mà còn cả những kiến thức liên ngành đa dạng khác như phân tích tài chính doanh nghiệp, kiến thức kế toán... Điều này cũng một phần do chất lượng đội ngũ cán bộ được tuyển chọn đầu vào có trình độ sà tương đối cao.

➤ Về các Hội đoàn thể

Ngân hàng đã không ngừng tổ chức các đợt tập huấn cho các Hội đoàn thể. Trong các đợt tập huấn đó, các hội đoàn thể và các Tổ TK&VV luôn được bổ sung kiến thức về quy trình nghiệp vụ liên quan như cách quản lý số lượng tổ viên, quy trình thu hồi nợ gốc và lãi, quy trình thẩm định và lập hồ sơ vay vốn, công tác đối chiếu nợ và theo dõi hộ vay... Qua đó, các tổ chức Hội đoàn thể và tổ TK&VV đã ý thức được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Bên cạnh đó, họ cũng nhận thức được quyền lợi của mình khi thực hiện tốt những nhiệm vụ được giao phó từ phía Ngân hàng và địa phương.

➤ Về công tác thu thập, quản lý, lưu trữ số liệu phục vụ cho quá trình thẩm định

Quá trình thu thập thông tin ngày càng được chú trọng. Nếu như trước đây các thông tin về dự án dùng để phân tích được cung cấp bởi chính người đi vay vốn, gây nên tình trạng một số người đi vay không cung cấp thông tin chính xác nay thông tin được cung cấp bởi nhiều nguồn khác nhau. Nguồn thông tin phục vụ cho quá trình thẩm định không chỉ căn cứ vào các tài liệu khách hàng cung cấp mà còn dựa vào thông tin mà các Hội đoàn thể và Tổ TK&VV cung cấp. Như vậy, tại Ngân hàng chính sách xã hội Thừa Thiên Huế công tác thu thập quản lý, phân tích, lưu trữ các dữ liệu

về dự án và các dữ liệu liên quan đã được quan tâm chú trọng một cách liên tục và có hệ thống, làm cơ sở cho việc ra các quyết định khách quan và chính xác.

Mặt khác trong điều kiện hiện nay, các cán bộ thẩm định được trang bị và hỗ trợ khá tốt với các phương tiện làm việc cần thiết như máy tính nối mạng, điện thoại... giúp cán bộ thẩm định tin dụng nhanh chóng thu thập được những thông tin cần thiết, rút ngắn thời gian thẩm định.

Tất cả những điều đó đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thẩm định dự án tại Ngân hàng, làm tăng tính chính xác và độ thuyết phục của các kết quả thẩm định, nhất là trong thời đại hiện nay khi mà mọi thứ đều liên tục biến đổi và đòi hỏi phải được cập nhật thường xuyên.

2.4.2. Nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định DADT thông qua hoạt động ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

2.4.2.1. Nguyên nhân chủ quan

❖ Về đội ngũ cán bộ Ngân hàng

Mặc dù các cán bộ tín dụng của Ngân hàng đã có nhiều kinh nghiệm trong quá trình công tác nhưng cũng không thể tránh khỏi những sai suất và hạn chế trong quá trình xét duyệt hồ sơ vay vốn hoặc quá trình xử lý nợ, thu hồi nợ...

Bên ạnh những cán bộ lâu năm có kinh nghiệm thì một số đội ngũ cán bộ trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm. Trong khi đó công tác thẩm định dự án không những đòi hỏi kiến thức rộng mà quan trọng là kinh nghiệm từng trải nhiều lần thẩm định và xử lý các dự án. Cán bộ tín dụng chỉ có thể phân tích sâu một vài khía cạnh có liên quan đến dự án nên kết quả nhiều khi không chính xác và đầy đủ.

❖ Về các Hội đoàn thể được ủy thác

Đây là một trong những thành phần quan trọng và có tầm ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án đầu tư. Họ là những người xét duyệt những bước đầu tiên trong toàn bộ quá trình thẩm định dự án. Vì vậy, nếu như trách nhiệm và nghĩa vụ của các Hội đoàn thể không được nâng cao và củng cố thì sẽ ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến quá trình thẩm định dự án nói riêng và chất lượng tín dụng của Ngân hàng nói riêng.

❖ Phương pháp thẩm định

Các phương pháp thường được sử dụng trong công tác thẩm định đều được Ngân hàng đưa vào trong chủ trương và hướng dẫn thẩm định của mình. Các phương pháp thẩm định mà Ngân hàng áp dụng như thẩm định theo trình tự, phương pháp lấy ý kiến

chuyên gia – các tổ trưởng TK&VV. Mặc dù đây là những phương pháp phù hợp với công tác và phương thức hoạt động của Ngân hàng nhưng bên cạnh đó cũng có nhiều hạn chế như thông tin không đồng nhất và vai trò của tổ trưởng TK&VV không được thực hiện đúng theo yêu cầu. Quá trình thẩm định dự án ở các Tổ trưởng TT&VV là quá trình quan trọng trong quá trình thẩm định của Ngân hàng nên trong quá trình này nếu xảy ra một số vấn đề nào về thông tin và chất lượng thẩm định thì nó sẽ chi phối đến cả quá trình thẩm định của Ngân hàng.

❖ **Tổ chức thẩm định**

Tuy rằng, Ngân hàng CSXH tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng một quy trình thống nhất cho công tác thẩm định song với mỗi lĩnh vực, mỗi ngành khác nhau vẫn cần có những quy trình hướng dẫn cụ thể vì sự khác biệt giữa các ngành không thể áp dụng cứng nhắc một quy trình được.

❖ **Sự chú trọng của Ngân hàng đối với công tác thẩm định**

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thẩm định dự án còn chưa làm được, chưa có một chương trình đào tạo, phát triển tổng thể, cơ bản cho đội ngũ cán bộ tín dụng ở Ngân hàng. Công tác thẩm định là một công tác vất vả đòi hỏi sự hiểu biết về nhiều mặt trên nhiều lĩnh vực. Khi đưa ra một quyết định phải có trình độ tổng hợp cao. Đa phần những cán bộ này được bồi dưỡng nghiệp vụ thông qua quá trình làm việc và học hỏi kinh nghiệm từ những cán bộ lâu năm ở Ngân hàng.

2.4.2.2. Nguyên nhân khách quan

❖ **Về phía khách hàng**

Một số khách hàng vì muốn nhanh chóng được hưởng chương tín dụng với lãi suất ưu đãi của Ngân hàng nên vẫn còn chưa trung thực trong quá trình thẩm định, cung cấp sai thông tin nên dẫn đến sai lệch về hồ sơ vay vốn. Bên cạnh đó, một số khách hàng vẫn chưa hiểu hết được quy trình và quy định của Ngân hàng trong quá trình thẩm định và vay vốn nên vẫn thường xuyên trục trặc trong vấn đề làm hồ sơ vay vốn ví dụ như giấy chứng minh nhân dân cũ chưa được làm mới (theo quy định của Nhà nước thì giấy chứng minh đã là sau 15 năm cần được thay mới) hoặc người vay đã quá độ tuổi được vay vốn nhưng người vay vẫn nộp hồ sơ dẫn đến mất thời gian cho cả cán bộ Ngân hàng, tổ trưởng Tổ TK&VV hay thậm chí là chính khách hàng.

❖ **Về môi trường thẩm định**

Các văn bản quy định về đầu tư, xây dựng cơ bản, hệ thống kế toán... của cấp Nhà nước còn chồng chéo, chưa rõ ràng, chưa đầy đủ, lại hay thay đổi gây khó khăn cho việc thẩm định.

Ngành Ngân hàng tuy đã có những tiến bộ vượt bậc nhưng vẫn còn những yếu kém trong cơ chế hoạt động, điều hành, công nghệ Ngân hàng còn lạc hậu. Bên cạnh đó, NHCSXH là một Ngân hàng Nhà nước nhưng cơ chế hoạt động và đối tượng khách hàng lại khá đặc biệt so với các Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng thương mại khác đó chính là người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Vì vậy, sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc liên kết với các đối tác trong quá trình hoạt động và cần sự hợp tác và hỗ trợ từ các cơ quan ban ngành khác như chính quyền địa phương, công an...

CHƯƠNG 3: MỘT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÂM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC TẠI NGÂN HÀNG CSXH THỪA THIÊN HUẾ

3.1 Phương hướng phát triển của Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015 – 2020.

Trong những năm tới tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh thế giới và khu vực còn những diễn biến phức tạp, khó lường. Ở trong nước, các thế lực thù địch gia tăng các hoạt động chống phá nhằm gây mất ổn định chính trị, kinh tế. Tình hình kinh tế đang có chiều hướng phục hồi sau khủng hoảng, tăng trưởng kinh tế đang có những chuyển biến tích cực, làm phát được kiểm soát, thị trường tiền tệ, ngoại hối và hoạt động Ngân hàng ổn định.

Trong tình hình kinh tế - xã hội có những bước phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện, quốc phòng, an ninh được giữ vững, xã hội đồng thuận, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Tuy nhiên nền kinh tế vẫn còn một số khó khăn thách thức, rủi ro khó lường như nguy cơ lạm phát, giá cả tăng cao, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp chậm, giải quyết việc làm và đào tạo nghề còn nhiều bất cập, đời sống của bộ phận người dân vẫn còn khó khăn, tái nghèo; tình hình tài chính, tín dụng thiếu ổn định, nợ xấu còn cao...

Trước tình hình đó, Ngân hàng CSXH tỉnh Thừa Thiên Huế đã xác định được những mục tiêu sau:

- Nâng cao năng lực lãnh đạo và kiến thức bồi dưỡng nghiệp vụ của cán bộ Ngân hàng nói chung và ban lãnh đạo Ngân hàng nói riêng.

- Phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế theo hướng ổn định, bền vững, đủ năng lực để thực hiện tốt tín dụng chính sách xã hội của Nhà nước; gắn liền với việc phát triển các sản phẩm dịch vụ hỗ trợ có hiệu quả hơn cho người nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác.

- Không ngừng nâng cao năng lực hoạt động của NHCSXH chi nhánh Thừa Thiên Huế để thực sự là công cụ thực hiện có hiệu quả tín dụng Chính sách xã hội của Nhà nước về hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần thực hiện thành công chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020, chương trình giảm nghèo bền vững đến năm

2020 và chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 trên địa bàn tỉnh.

Các chỉ tiêu chủ yếu được NHCSXH đưa ra như sau:

- Hằng năm thực hiện hoàn thành 100% các chỉ tiêu tài chính, tín dụng được giao.
- Hệ số sử dụng vốn hằng năm đạt từ 98% - 100%.
- Tỷ lệ nợ quá hạn duy trì không quá 0.5%.
- Vòng quay vốn tín dụng hằng năm đạt không dưới 0,35 vòng.
- Không phát sinh nợ xâm tiêu, chiếm dụng.
- Số Tổ TK&VV xếp loại khá, tốt đạt từ 90% trở lên, không có Tổ TK&VV yếu kém. 100% số Tổ TK&VV thực hiện huy động tiền gửi của thành viên; số thành viên tham gia gửi tiền thông qua Tổ TK&VV đạt trên 85%.
- Hằng năm 100% xã, phường, thị trấn được kiểm tra, đối chiếu đến hộ vay.

3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế.

Với thực trạng và những hạn chế trong công tác thẩm định thông qua hoạt động ủy thác tại Ngân hàng CSXH tỉnh Thừa Thiên Huế, luận văn xin đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác này tại Ngân hàng như sau:

3.2.1. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Thứ nhất, không ngừng nâng cao phẩm chất đạo đức và tinh thần làm việc trong suốt quá trình công tác tại Ngân hàng.
- Thứ hai, không ngừng nâng cao nghiệp vụ trong quá trình công tác và không ngừng học hỏi kinh nghiệm từ các cán bộ có kinh nghiệm lâu năm tại Ngân hàng.
- Thứ ba, lãnh đạo Ngân hàng thường xuyên các buổi tập huấn và giao lưu giữa các cán bộ trong Ngân hàng nhằm bổ sung kiến thức và nghiệp vụ liên quan, bên cạnh đó nhằm thắt chặt tình đoàn kết của nội bộ Ngân hàng tạo tiền đề cho sự hợp tác có hiệu quả trong quá trình làm việc tại Ngân hàng.
- Thứ tư, cán bộ Ngân hàng nói chung và cán bộ tín dụng nói riêng cần theo sát và duy trì mối quan hệ với các Hội đoàn thể và các tổ trưởng Tổ TK&VV. Vì các hội đoàn thể và các tổ trưởng Tổ TK&VV đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động thẩm định và tín dụng của Ngân hàng vì vậy cán bộ tín dụng nên tìm hiểu kỹ về thông tin cũng như tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao của các tổ chức này tại địa

phương để kịp thời đưa ra những quyết định và giải pháp phù hợp nhằm tránh các tình trạng xấu như xâm tiêu, hối lộ, bỏ bê nhiệm vụ...

3.2.2. Hoàn thiện quy trình thẩm định trong cho vay dự án đầu tư

Ngoài việc áp dụng quy trình thẩm định mà Ngân hàng đưa ra, tôi xin đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện quy trình thẩm định như sau:

- Cần phải kiểm tra, phân loại hộ nghèo

Chính quyền địa phương cùng các ngành tổ chức điều tra nguyên nhân cơ bản, phân loại và tìm giải pháp phù hợp cho các nhóm nguyên nhân đặc biệt quan tâm đối với nhóm HN thiếu vốn sản xuất, phân biệt HN có điều kiện sử dụng và HN thuộc đối tượng chính sách trợ cấp xã hội. Có như vậy, vốn tín dụng HN mới thực sự giúp HN cải thiện đời sống.

Đây cũng là một vấn đề quan trọng của các Hội đoàn thể được ủy thác nói chung và các tổ trưởng Tổ TK&VV nói riêng nhằm đóng góp tham mưu tốt với Chính quyền địa phương về những vấn đề này. Việc xét duyệt cho vay đối với HN phải đúng đối tượng, khách quan bởi vì HN thiếu vốn sản xuất cũng có nhiều loại, có hộ thực sự thiếu vốn có điều kiện sản xuất có sức lao động nhưng lại không chịu lao động, có hộ thiếu tư cách coi thường pháp luật, không có uy tín; đối với những hộ này cần phải tác động và giúp đỡ họ thành những người tốt trước, không nên vội vã đầu tư vốn, nếu đầu tư vốn cho họ sẽ khó thu hồi nợ khi đến hạn và chỉ giúp họ giải quyết được cái nghèo trong ngắn hạn chứ không thể lâu dài. Vì vậy, việc cho vay đối với HN, ngoài các điều kiện bắt buộc cần phải xem xét tư cách người vay có nếp sống lành mạnh, uy tín có như vậy mới quan hệ giữa khách hàng với Ngân hàng mới càng ngày tốt đẹp và phát huy hết hiệu quả đồng vốn tín dụng.

Phải đem ra xét duyệt công khai từng hộ, kiểm tra kỹ để tránh những hiện tượng cho vay chông chéo (đang còn nợ vẫn cho vay tiếp). Bình xét cho vay tùy theo điều kiện sản xuất và khả năng trả nợ, không chia bình quân dẫn đến hộ không đủ vốn, hộ thừa vốn nên sử dụng sai mục đích.

- Thực hiện chuyên môn hóa cán bộ tín dụng vào từng lĩnh vực, nhất là những lĩnh vực có tính chất đặc thù để thẩm định chuyên nghiệp hơn, chính xác và tạo điều kiện để giảm bớt các khâu trình duyệt hồ sơ. Mỗi cán bộ chịu trách nhiệm chính về một lĩnh vực nào đó thì do cán bộ lĩnh vực đó chịu trách nhiệm chính về việc thẩm định cũng như kết hợp với các Tổ trưởng TK&VV.

3.2.3. Nâng cao trách nhiệm và hoạt động của các đơn vị ủy thác

- Cần phân công trách nhiệm cho từng đoàn thể địa phương và cần có chế độ bồi dưỡng nghiệp vụ cho các Hội đoàn thể được ủy thác.

Công tác cho vay XĐGN là trách nhiệm chung của toàn xã hội, cùng quan tâm thực hiện. Vì vậy, các ban ngành đoàn thể địa phương làm việc một cách tích cực và có tinh thần trách nhiệm cao trong việc giúp đỡ HN vay vốn và sản xuất. Thực tế cho thấy, chi nhánh Ngân hàng nào duy trì mối quan hệ với các cấp chính quyền địa phương thì mô hình tín dụng ngày càng được mở rộng, hiệu quả tín dụng ngày càng được nâng cao. Cần phải phân công trách nhiệm cho từng chi hội đoàn thể phụ trách theo từng thôn xóm, tổ dân phố, các chi hội này có nhiệm vụ giúp đỡ HN sử dụng vốn vay đúng mục đích, đôn đốc trả nợ lãi Ngân hàng đúng thời hạn. Hàng tháng báo cáo kết quả với UBND phường, xã về tình hình mình phụ trách để có hướng xử lý, khắc phục kịp thời những tồn tại. Có như vậy thì hoạt động tín dụng của Ngân hàng mới hoạt động hiệu quả, người nghèo mới có đủ điều kiện nhanh chóng vượt qua khỏi ngưỡng của đói nghèo.

- Tổ trưởng Tổ TK&VV là những người tham mưu và trực tiếp thực hiện những bước đầu tiên của công tác thẩm định cho Chính quyền địa phương và Ngân hàng. Bên cạnh đó họ cũng chính là người song song thực hiện công tác giải ngân, thu nợ, đối chiếu cùng với cán bộ Ngân hàng. Vì vậy, cần phải bồi dưỡng giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức và nghiệp vụ tín dụng cơ bản để họ làm tốt hơn, làm đúng theo chủ trương chính sách vì người nghèo, gắn quyền lợi và trách nhiệm đối với từng trường hợp cụ thể. Ngân hàng cần phải có chế độ thù lao và khen thưởng để họ có trách nhiệm tốt hơn trong công việc. Bên cạnh đó, với những trường hợp không làm đúng trách nhiệm, nghĩa vụ, lạm dụng quyền hạn ưu tiên xét duyệt hồ sơ không đúng mục đích, xâm tiêu,... Ngân hàng cần đưa ra những biện pháp xử lý mạnh tay để trách trường hợp tương tự xảy ra.

3.2.4. Nâng cao chất lượng thu thập thông tin cho dự án

Để đảm bảo cho công tác thẩm định dự án đầu tư đạt chất lượng cao thì trước hết cán bộ tín dụng Ngân hàng cần phải xác minh tính chính xác nguồn thông tin mà mình nhận được. Thông thường, những thông tin của dự án sẽ được các Tổ trưởng Tổ TK&VV cung cấp gần như là thông tin một chiều vì vậy không những cán bộ tín dụng

Ngân hàng mà cả Tổ trưởng Tổ TK&VV cần phải thực hiện nghiêm túc hơn trong quá trình xác nhận và truyền thông tin.

Bên cạnh đó, cần bồi dưỡng và tập huấn cho các Tổ trưởng Tổ TK&VV các nguyên tắc thu thập thông tin và xác nhận thông tin bên cạnh những nghiệp vụ cần biết. Cán bộ Ngân hàng cần chỉ rõ hơn tầm quan trọng của nguồn thông tin đến các đơn vị ủy thác của mình để trách tình trạng sai lệch thông tin từ những bước thẩm định đầu tiên.

3.2.5. Giải pháp đối với Ngân hàng CSXH tỉnh Thừa Thiên Huế

- Cần bố trí cán bộ Ngân hàng phụ trách công tác cho vay hộ nghèo một cách hợp lý

Với địa bàn rộng, hoạt động NHCSXH tỉnh đối với công tác tín dụng HN cũng không tránh khỏi những khó khăn trong việc đầu tư vốn tín dụng đến tay người nghèo. Việc tổ chức triển khai có bài bản từ khâu bố trí bộ máy, cán bộ đến khâu quản lý và thực hiện quy chế quản lý nghiệp vụ. Công tác chỉ đạo và điều hành đặt trong sự chỉ đạo chung, thống nhất do giám đốc NHCSXH chịu trách nhiệm về công tác thẩm định cũng như công tác cho vay hợp lý, đặc biệt có vai trò quan trọng đối với cán bộ tín dụng, chủ yếu là thiết lập mối quan hệ tín dụng giữa Hn với Ngân hàng. Cán bộ tín dụng phải làm tròn chức năng nghiệp vụ và vai trò của mình, trong địa bàn mình phụ trách có giao khoán để từ đó có chế độ thưởng phạt rõ ràng. Kiên quyết xử lý nghiêm khắc đối với cán bộ tín dụng cố tình làm sai nguyên tắc, thiếu trung thực, thiếu nhiệt tình đối với công tác được giao. Luôn coi trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng đạo đức và đào tạo nghiệp vụ cho vay HN là lương tâm, trách nhiệm của mọi cán bộ Ngân hàng.

- Thẩm định kiểm tra, kiểm soát khách hàng chặt chẽ hơn

Thẩm định khách hàng trước khi giải quyết cho vay là điều không thể thiếu được trong hoạt động tín dụng. Ngân hàng không thể để các đơn vị ủy thác hoạt động độc lập và tự quyết trong khâu này mà cần phải có những biện pháp quản lý, theo dõi quá trình hoạt động của những đơn vị đó. Ít nhất mỗi năm 2 lần kiểm tra điển hình đột xuất kết hợp giữa Ngân hàng và các Hội đoàn thể nhằm phát hiện sai phạm và có biện pháp chấn chỉnh ngay tùy theo từng trường hợp cụ thể mà xử lý theo đúng pháp luật quy định.

Nhu cầu vay vốn phải phù hợp với điều kiện sản xuất của HN ở địa phương, tuân thủ các nguyên tắc tín dụng, mức cho vay để bổ sung phần vốn thiếu, ngoài một phần vốn tự có tham gia vào dự án sản xuất kinh doanh. Ngoài ra cũng cần phải thẩm định tư cách và uy tín khách hàng đây cũng là vấn đề không kém phần quan trọng, cho vay đối với những khách hàng tôn trọng danh dự, chấp hành tốt các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước và Chính quyền địa phương. Kiên quyết loại trừ những hộ cờ bạc, rượu chè, tệ nạn xã hội... coi thường kỷ cương phép Nước, thiếu tôn trọng lẫn nhau trong mọi mối quan hệ.

Tổ chức đối chiếu dư nợ các hộ vay vốn và số lãi chưa trả giữa sổ vay vốn khách hàng hàng giữ và sổ vay lưu giữ tại Ngân hàng để chỉnh sửa những sai sót xảy ra.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thẩm định DADT thông qua hoạt động ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế đối với Hộ nghèo giai đoạn 2013 – 2015 đã đạt được những kết quả nhất định. Theo thống kê gần đây nhất của phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ tín dụng, số lượng các dự án đảm bảo thanh toán gốc và lãi theo kỳ hạn giai đoạn 2013 – 2015 đạt trên 97%. Đây là tỷ lệ rất cao đối với hoạt động cho vay của Ngân hàng. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy thực trạng công tác thẩm định DADT thông qua hoạt động ủy thác tại NHCSXH tỉnh Thừa Thiên Huế đối với Hộ nghèo giai đoạn 2013 – 2015 đó là: Quy trình thẩm định DADT của Ngân hàng được phân cấp một cách chi tiết từ trên xuống dưới, thống nhất chung cho toàn bộ hệ thống Ngân hàng CSXH, tạo điều kiện cho các đơn vị ủy thác, cán bộ tín dụng có thể kiểm tra nhanh chóng, hiệu quả về hồ sơ xin vay vốn của dự án. Tổng số lượng dự án cho vay Hộ nghèo được phê duyệt giai đoạn 2013 – 2015 là 22.282 hộ trong đó năm 2013 là 8095 hộ, năm 2014 là 7734 hộ, năm 2015 là 6453 hộ. Từ đó cho thấy, số hộ nghèo qua các năm đang giảm dần và Ngân hàng Chính sách xã hội đã góp phần hỗ trợ, giúp đỡ hộ nghèo trong tình xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy kinh tế phát triển. Thời gian thẩm định đã được rút ngắn so với trước đây. Từ đó giúp cho các hộ vay không bị bỏ lỡ cơ hội thoát nghèo, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống. Nhìn chung, tình hình dư nợ giai đoạn 2013 – 2015 có xu hướng giảm dần qua các năm. Đây là dấu hiệu tốt và là mục tiêu mà Ngân hàng hướng tới, từ đó giảm gánh nặng thu hồi nợ cho Ngân hàng. Bên cạnh đó có thể đánh giá được chất lượng thẩm định và tín dụng của Ngân hàng đang dần cải thiện qua từng năm. Dư nợ trong hạn, dư nợ quá hạn và nợ khoanh của Ngân hàng giai đoạn 2013 – 2015 có dấu hiệu giảm dần. Hơn thế nữa, dư nợ trong hạn, dư nợ quá hạn, nợ khoanh đối với hộ nghèo cũng có dấu hiệu giảm, thậm chí vào năm 2013 nợ khoanh đối với cho vay Hộ nghèo là 0 đồng. Bên cạnh đó, tỷ lệ dư nợ cho vay hộ nghèo phân theo thời hạn – ngắn, trung và dài hạn giai đoạn 2013 – 2015 cũng có xu hướng giảm. Đặc biệt, dư nợ dài hạn cho vay đối với Hộ nghèo bằng 0. Trong đó, tỷ lệ dư nợ cho vay Hộ nghèo ngắn hạn và trung hạn chiếm tỷ lệ cao. Cụ thể, dư nợ ngắn hạn cho vay hộ nghèo chiếm 80,48% so với tổng dư nợ ngắn hạn năm 2013, chiếm 30,88% tổng dư nợ ngắn hạn năm 2014 và chiếm 28,33% tổng dư nợ ngắn hạn

năm 2015. Kết quả hoạt động ủy thác giai đoạn 2013 – 2015 cũng có những dấu hiệu tích cực và đã đạt được những kết quả tốt. Theo kết quả hoạt động ủy thác năm 2015 có thể bao quát được quy mô của các tổ chức Hội đoàn thể ủy thác, số tổ của Hội Phụ nữ chiếm đến 84,01% tổng số tổ, tiếp đến là Hội Nông dân với 9,84%, Hội Cựu chiến binh chiếm 4,53% và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chiếm 1,62%. Tình hình nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo của các tổ chức hội giai đoạn 2013 – 2015 có xu hướng giảm dần. Không những tổng nợ quá hạn giảm dần mà nợ quá hạn của riêng từng hội đoàn thể cũng giảm dần theo các năm đặc biệt giảm mạnh từ năm 2013 – 2014. Hội Phụ nữ là Hội đoàn thể có dư nợ quá hạn cho vay Hộ nghèo lớn nhất trong tất cả các hội, điều này dễ giải thích vì quy mô cho vay Hộ nghèo của Hội Phụ nữ chiếm hơn 80% tổng số hộ vay vốn. Nợ quá hạn là điều khó tránh khỏi đối với các Ngân hàng, NHCSXH cũng như các Hội đoàn thể đã làm tốt công việc của mình nhằm kiểm soát nợ quá hạn trong mức cho phép phù hợp với chủ trương đề ra.

Tuy còn một số tồn tại và hạn chế nhưng Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế vẫn đảm bảo hoạt động có hiệu quả, cùng những chính sách ưu đãi về lãi suất nên tạo được lòng tin cho khách hàng. Qua đó cũng đề xuất những kiến nghị để hoàn thiện quá trình thẩm định một cách linh hoạt phù hợp với nhiều đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao chất lượng thẩm định DADT, giúp Ngân hàng CSXH Thừa Thiên Huế ngày càng phát triển, trở thành Ngân hàng cho người nghèo và vì người nghèo và các đối tượng chính sách khác khi cần có sự hỗ trợ về vốn.

2. Kiến nghị

➤ Đối với nhà nước

Việc giúp đỡ người nghèo thiếu vốn sản xuất là một vấn đề cần thiết song vấn đề cần quan tâm hơn nữa là giá cả và việc bao tiêu nông sản phẩm sản xuất ra của người nông dân. Vì vậy, phải nhờ vào sự can thiệp của Nhà nước bằng chính sách bảo hộ nông sản thực phẩm. Mục tiêu là nhằm ổn định sản xuất và thiết lập sự an toàn trong việc cung ứng nông sản phẩm cho nhu cầu xã hội, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Nhà nước hãy giúp định hướng lâu dài, tìm đầu ra, trợ giá cho sản phẩm của nông thôn, bởi nông dân nói chung và người nghèo nói riêng chỉ có sức lao động làm ra hàng hóa nông sản không quen thương trường. Có như vậy người dân mới yên tâm sản xuất và có cơ may thoát khỏi nghèo khó.

Tín dụng người nghèo vừa mang tính kinh tế vừa mang tính mục tiêu chính sách xã hội, đồng thời xuất phát từ đặc điểm người nghèo nên hoạt động tín dụng người nghèo có nhiều phức tạp, khó khăn. Vì vậy, phải thừa nhận một tỷ lệ rủi ro cao trong hoạt động tín dụng, cũng như chấp nhận các mức chi phí hoạt động nghiệp vụ tín dụng lớn hơn các hoạt động tín dụng thương mại khác. Đáp ứng vấn đề này nhà nước cần có sự hỗ trợ nhiều mặt, trước hết phải có cơ chế dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro có thể xảy ra trong tín dụng; chuẩn bị đủ nguồn vốn kịp thời với những khoảng vốn tín dụng thiệt hại do nguyên nhân khách quan gây ra. Nhà nước cần tập trung vốn cho vay, xử lý cơ chế lãi suất, cơ chế tài chính phù hợp với loại hình ngân hàng này.

Ngân hàng thương mại hoạt động với phương châm "Đi vay để cho vay" song đối với NHCSXH thì công tác huy động vốn là một vấn đề khó thực hiện được do thực hiện chính sách XĐGN, cho vay lãi suất ưu đãi. Vì vậy, đề nghị Chính phủ buộc các Ngân hàng thương mại hằng năm trích 3%-5% từ nguồn vốn huy động của tổ chức tín dụng chuyển cho Ngân hàng chính sách cho vay với lãi suất hợp lý nhằm tạo lập nguồn vốn cho NHCSXH.

Hằng năm Chính phủ cần giành ra một tỉ lệ ngân khoản trong tổng chi ngân sách bổ sung nguồn vốn cho NHCSXH, đồng thời có quy định bắt buộc các nhánh có lợi thế kinh doanh có thu nhập cao phải có nghĩa vụ đóng góp theo một tỷ lệ trên tổng thu nhập ròng cho quỹ XĐGN quốc gia chuyển cho NHCSXH.

➤ Đối với Ngân hàng

Cần có chính sách tín dụng linh hoạt: Do điều kiện vay phải tuân thủ theo quy trình cho vay của Chủ Tịch Hội đồng quản trị NHCSXH và do nguồn vốn có hạn nên việc cho vay lại có thể kéo dài gây trở ngại trong sản xuất kinh doanh. Ngân hàng nên chính sách tín dụng người nghèo linh hoạt hơn để khi khách hàng có nhu cầu vốn lại sẽ đáp ứng một cách nhanh chóng và dễ dàng.

Tổ chức tập huấn cán bộ tín dụng, Ban quản lý, tổ chuyên trách XĐGN để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, hoàn thành tốt công tác được giao. Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng cơ sở để NHCSXH có đủ điều kiện thực hiện theo xu hướng tiến bộ xã hội.

Có chế độ phụ cấp hợp lý để chế độ kiêm nhiệm phát huy hiệu quả toàn diện dần các cơ chế chính sách theo Luật ngân hàng và tổ chức tín dụng.

Đối với ngân hàng cơ sở khi cho vay cần hướng dẫn người cho vay lựa chọn phương án sử dụng vốn vay có hiệu quả nhất thông qua sản xuất hoặc làm dịch vụ kinh

doanh. Cần chú trọng khuyến khích những hộ vay vốn sau khi thực hiện nghĩa vụ vay vốn đợt trước sẽ được vay vốn đợt sau ở mức cao hơn, nếu sản xuất có hiệu quả và có khả năng mở rộng đầu tư.

Cán bộ tín dụng phải tận tâm và nhiệt tình với công tác tín dụng HN biết tranh thủ, phối hợp với chính quyền đoàn thể địa phương trong việc triển khai cho vay, xử lý nợ. Đây là khâu quyết định đến chất lượng tín dụng hiệu quả quản lý và sử dụng vốn vay của HN.

➤ Đối với cơ quan ban ngành, chính quyền các cấp .

Phối hợp bám sát các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước và NHCSXH với chính quyền địa phương các cấp để thực hiện tốt công tác XĐGN.

Việc phân loại HN thiếu vốn sản xuất và tổ chức bình xét HN vay vốn phải được quan tâm đúng mức, đảm bảo sự giám sát của cộng đồng xã hội, đúng mục tiêu của dự án thì công tác điều tra, phân loại HN tại địa phương thông qua củng cố Ban XĐGM của xã, huyện là việc làm rất quan trọng và cần thiết. Điều tra phân loại rõ từng nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của từng hộ để có giải pháp phù hợp vốn tín dụng NHCSXH thực sự đến với người nghèo thiếu vốn sản xuất có sức lao động. Vì vậy, hộ thuộc diện đói nghèo không đồng nghĩa với việc nhất thiết phải được cung cấp vốn tín dụng.

Tổ chức lồng ghép các chương trình như: tư vấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chương trình phát triển ngành nghề truyền thống. Đặc biệt quan tâm cơ cấu chuyển dịch cây trồng vật nuôi và các dự án mới trên địa bàn để người thực hiện dự án kinh doanh có hiệu quả.

Tổ chức tuyên truyền, vận động một cách sâu rộng về mục tiêu quốc gia XĐGN người tiếp cận được với các chương trình. Bên cạnh đó HN hiểu rõ được quyền lợi và trách nhiệm, giúp nhau làm kinh tế gia đình, nhận thức được vốn vay NHCSXH không phải là khoản trợ cấp, mà là điều kiện cơ bản cần thiết để tiến hành sản xuất kinh doanh, từng bước cải thiện đời sống và có khả năng trả nợ Ngân hàng.

Tóm lại: Hoạt động NHCSXH trong công tác cho vay HN thiếu vốn sản xuất kinh doanh là một vấn đề khó khăn phức tạp, hoạt động một lĩnh vực với tỷ lệ rủi ro cao. Sự thành công của nó còn quyết định bởi nhiều chính sách đồng bộ khác như chính sách giao đất giao rừng, tạo việc làm, y tế giáo dục, sinh đẻ có kế hoạch, cải thiện cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn... đặc biệt là sự vận động vươn lên từ chính bản thân người nghèo. Công tác XĐGN có hiệu quả về kinh tế - xã hội đòi hỏi cần có sự quan

tâm phối hợp giữa các cấp các ngành Trung ương đến địa phương, thực hiện một cách thống nhất và toàn diện cùng XHCSXH thực hiện thành công công cuộc XDGN theo chủ trương chính sách của Chính phủ đề ra đạt hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Chiêm Tuyền, 2012. Giáo trình Thẩm định dự án đầu tư.
2. Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế, 2014. Văn bản Ủy thác cho vay thông qua Tổ chức Chính trị - xã hội.
3. Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế, 2015. Tài liệu tập huấn nghiệp vụ năm 2015. Huế.
4. Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế, 2016. Tài liệu Hội nghị Người lao động.
5. Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế, 2015. Tài liệu Hội nghị Người lao động.
6. Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế, 2014. Tài liệu Hội nghị Người lao động.
7. Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế, 2015. Văn kiện Đại hội Đảng bộ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ IV, nhiệm kỳ 2015 – 2020. Huế, tháng 5 năm 2015.
8. Lê Thị Yến Phi, 2005. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội Thừa Thiên Huế.
9. Trần Thị Hòa, 2014. Thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng quân đội chi nhánh Thừa Thiên Huế.
10. Lê Thị Thu Mai, 2015. Chất lượng thẩm định dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Techcombank chi nhánh Thừa Thiên Huế.